

CẤU TRÚC TIẾNG ANH HAY

TO BE

To be badly off: Nghèo xơ xác

- To be badly off: Nghèo xơ xác
- To be balled up: Bồi rối, lúng túng(trong khi đứng lên nói)
- To be bankrupt in (of) intelligence: Không có, thiếu thông minh
- To be bathed in perspiration: Mồ hôi ớt như tắm
- To be beaten hip and thigh: 1
- To be beaten out and out: Bị đánh bại hoàn toàn
- To be beautifully gowned: Ăn mặc đẹp
- To be beforehand with the world: Sẵn sàng tiền bạc
- To be beforehand with: Làm trước, điều gì
- To be behind prison bars: Bị giam, ở tù
- To be behindhand in one's circumstances: Túng thiếu, thiếu tiền
- To be behindhand with his payment: Chậm trễ trong việc thanh toán(nợ)
- To be beholden to sb: Mang ơn người nào
- To be beneath contempt: Không đáng để cho người ta khinh
- To be bent on quarrelling: Hay sinh sự
- To be bent on: Nhất quyết, quyết tâm
- To be bent with age: Còng lưng vì già
- To be bereaved of one's parents: Bị cướp mất đi cha mẹ
- To be bereft of speech: Mất khả năng nói
- To be beside oneself with joy: Mừng phát điên lên
- To be besieged with questions: Bị chất vấn dồn dập
- To be betrayed to the enemy: Bị phản đem nộp cho địch
- To be better off: Sung túc hơn, khá hơn
- To be between the devil and the deep sea: Lâm vào cảnh trên đe dưới búa, lâm vào cảnh bế tắc, tiến thoái lưỡng nan
- To be bewildered by the crowd and traffic: Ngơ ngác trước đám đông và xe cộ
- To be beyond one's ken: Vượt khỏi sự hiểu biết
- To be bitten with a desire to do sth: Khao khát làm việc gì
- To be bitten with: Say mê, ham mê(cái gì)
- To be blackmailed: Bị làm tiền, bị tống tiền
- To be blessed with good health.: Được may mắn có sức khỏe
- To be bolshie about sth: Ngoan cố về việc gì
- To be bored to death: Chán muốn chết, chán quá sức
- To be born blind: Sinh ra thì đã mù
- To be born of the purple: Là dòng dõi vương giả
- To be born on the wrong side of the blanket: Để hoang
- To be born under a lucky star: Sinh ra dưới một ngôi sao tốt(may mắn)
- To be born under an unlucky star: Sinh ra dưới một ngôi sao xấu
- To be bound apprentice to a tailor: Học nghề may ở nhà người thợ may
- To be bowled over: Ngã ngựa
- To be bred (to be) a doctor: Đọc nuôi ăn học để trở thành bác sĩ
- To be brilliant at: Giỏi, xuất sắc về
- To be brought before the court: Bị đưa ra trước tòa án
- To be brought to an early grave: Chết non, chết yểu
- To be brought to bed: Sinh đẻ
- To be brought up in the spirit of duty: Đọc giáo dục theo tinh thần trách nhiệm
- To be brown off: (Thật)Chán
- To be buffeted by the crowd: Bị đám đông đẩy tới

- To be bumptious: Làm oai, làm cao, tự phụ
- To be bunged up: Bị nghẹt mũi
- To be burdened with debts: Nợ chất chồng
- To be buried in thoughts: Chìm đắm trong suy nghĩ
- To be burning to do sth: Nóng lòng làm gì
- To be burnt alive: Bị thiêu sống
- To be buried with military honours: An táng theo nghi thức quân đội
- To be bursting to do sth: Hăng hái để làm cái gì
- To be bursting with a secret; to be bursting to tell a secret: Nóng lòng muốn nói điều bí mật
- To be bursting with delight: Sướng điên lên, vui phát điên
- To be bursting with pride: Tràn đầy sự kiêu hãnh
- To be bushwhacked: Bị phục kích
- To be busy as a bee: Bận rộn như ong

To be as bright as a button: Rất thông minh, nhanh trí khôn

- To be as bright as a button: Rất thông minh, nhanh trí khôn
- To be as brittle as glass: Giòn như thủy tinh
- To be as drunk as a fish: Say bí tỉ
- To be as happy as a king, (as a bird on the tree): Sung sướng như tiên
- To be as hungry as a wolf: Rất đói
- To be as mute as a fish: Câm như hến
- To be as slippery as an eel: Lươn lẹo như lươn, không tin cậy được
- To be as slippery as an eel: Trơn như lươn, trơn tuột

To be at a loss for money: Hụt tiền, túng tiền

- To be at a loss for money: Hụt tiền, túng tiền
- To be at a loss what to do, what to say: Bối rối không biết nên làm gì, nên nói gì
- To be at a loss: Bị lúng túng, bối rối
- To be at a nonplus: Bối rối, lúng túng
- To be at a work: Đang làm việc
- To be at an end; to come to an end: Hoàn thành, kết liễu, kết thúc
- To be at bat: Giữ vai trò quan trọng
- To be at cross-purposes: Hiểu lầm
- To be at dinner: Đang ăn cơm
- To be at enmity with sb.: Thù địch với ai
- To be at fault: Mất hơi một con mồi
- To be at feud with sb: Cừu địch với người nào
- To be at grass: (Súc vật) ở ngoài đồng cỏ
- To be at grips with the enemy: Vật lộn với địch thủ
- To be at handgrips with sb: Đánh nhau với người nào
- To be at issue on a question: Đang thảo luận về một vấn đề
- To be at its height: Lên đến đỉnh cao nhất
- To be at large: Được tự do
- To be at loggerheads with sb: Gây lộn, bất hòa, bất đồng ý kiến với người nào
- To be at odds with sb: Gây sự với ai
- To be at odds with sb: Không đồng ý với người nào, bất hòa với người nào
- To be at one with sb: Đồng ý với người nào
- To be at one's best: ở vào thời điểm thuận lợi nhất
- To be at one's lowest ebb: (Cuộc sống) Đang trải qua một thời kỳ đen tối nhất

- To be at play: Đang chơi
- To be at puberty: Đến tuổi dậy thì
- To be at sb's beck and call: Hoàn toàn tuân lệnh ai, chịu sự sai khiến, ngoan ngoãn phục tùng ai
- To be at sb's elbow: Đứng bên cạnh người nào
- To be at sb's heels: Theo bén gót ai
- To be at sb's service: Sẵn sàng giúp đỡ ai
- To be at stake: Bị lâm nguy, đang bị đe dọa
- To be at stand: Không tiến lên được, lúng túng
- To be at strife (with): Xung đột(với)
- To be at the back of sb: Đứng sau lưng người nào, ủng hộ người nào
- To be at the end of one's resources: Hết cách, vô phương
- To be at the end of one's tether: <Đến chỗ kiệt sức, không chịu đựng nổi nữa; hết phương
- To be at the front: Tại mặt trận
- To be at the helm: cầm lái, quản lý
- To be at the last shift: Cùng đường
- To be at the pain of doing sth: Chịu khó nhọc làm cái gì
- To be at the top of the tree: Lên tới địa vị cao nhất của nghề nghiệp
- To be at the top the of the form: Đứng đầu trong lớp học
- To be at the wheel: Lái xe
- To be at the zenith of glory: Lên đến tột đỉnh của danh vọng
- to be at variance with someone: xích mích (mâu thuẫn) với ai
- To be at work: Đang làm việc

To be athirst for sth: Khát khao cái gì

- To be athirst for sth: Khát khao cái gì
- To be attached to: Kết nghĩa với
- To be attacked by a disease: Bị bệnh
- To be attacked from ambush: Bị phục kích
- To be attacked: Bị tấn công
- To be averse to (from) sth: Gớm, ghét, không thích vật(việc)gì
- To be awake to one's own interests: Chú ý đến quyền lợi của mình
- To be aware of sth a long way off: Đoán trước, biết trước việc gì sẽ xảy ra khá lâu trước đó
- To be aware of sth: Biết việc gì, ý thức được việc gì
- To be awkward with one's hands: Đôi tay ngọng ngùng, lúng túng

To be a bad fit: Không vừa

- To be a bad fit: Không vừa
- To be a bear for punishment: Chịu đựng được sự hành hạ
- To be a believer in ghosts: Kẻ tin ma quỷ
- To be a believer in sth: Ngờ tin việc gì
- To be a bit cracky: (Ngời)Hơi điên, hơi mất, tàng tàng
- To be a bit groggy about the legs, to feel groggy: Đi không vững, đi chập chững
- To be a burden to sb: Là một gánh nặng cho người nào
- To be a church-goer: Ngời nấng đi nhà thờ, nấng đi xem lễ
- To be a comfort to sb: Là nguồn an ủi của người nào
- To be a connoisseur of antiques: Sành về đồ cổ
- To be a cup too low: Chán nản, nản lòng
- To be a dab at sth: Hiểu rõ, giỏi, thông thạo việc gì
- To be a dead ringer for sb: (Lóng)Giống nh đúc

- To be a demon for work: Làm việc hăng hái
- To be a dog in the manger: Sống ích kỷ(ích kỷ, không muốn ai dùng cái mà mình không cần đến)
- To be a drug on the market: (Hàng hóa)Là một món hàng ế trên thị trường
- To be a favourite of sb; to be sb's favourite: Được người nào yêu mến
- To be a fiasco: Thất bại to
- To be a fiend at football: Kẻ tài ba về bóng đá
- To be a fluent speaker: Ăn nói hoạt bát, lu loát
- To be a foe to sth: Nghịch với điều gì
- To be a frequent caller at sb's house: Năng tới lui nhà người nào
- To be a gentleman of leisure; to lead a gentleman's life: Sống nhàn huê lợi hằng năm
- To be a good judge of wine: Biết rành về rượu, giỏi nếm rượu
- To be a good puller: (Ngựa)kéo giỏi, khỏe
- To be a good walker: Đi(bộ)giỏi
- To be a good whip: Đánh xe ngựa giỏi
- To be a good, bad writer: Viết chữ tốt, xấu
- To be a hiding place to nothing: Chẳng có cơ may nào để thành công
- To be a law unto oneself: Làm theo đường lối của mình, bất chấp luật lệ
- To be a lump of selfishness: Đại ích kỷ
- To be a man in irons: Con người tù tội(bị khóa tay, bị xiềng xích)
- To be a mere machine: (Người)Chỉ là một cái máy
- To be a mess: ở trong tình trạng bối rối
- To be a mirror of the time: Là tấm gương của thời đại
- To be a novice in, at sth: Cha thạo, cha quen việc gì
- to be a pendant to...: là vật đối xứng của..
- To be a poor situation: ở trong hoàn cảnh nghèo nàn
- To be a retarder of progress: Nhân tố làm chậm sự tiến bộ
- To be a shark at maths: Giỏi về toán học
- To be a sheet in the wind: (Bóng)Ngà ngà say
- To be a shingle short: Hơi điên, khùng khùng
- To be a slave to custom: Nô lệ tập tục
- To be a spy on sb's conduct: Theo dõi hành động của ai
- To be a stickler over trifles: Quá tỉ mỉ, câu nệ về những chuyện không đâu
- To be a swine to sb: Chơi xấu, chơi xỏ người nào
- To be a tax on sb: Là một gánh nặng cho người nào
- To be a terror to...: Làm một mối kinh hãi đối với..
- To be a testimony to sth: Làm chứng cho chuyện gì
- To be a thrall to one's passions: Nô lệ cho sự đam mê
- To be a tight fit: Vừa nh in
- To be a total abstainer (from alcohol): Kiên rượu hoàn toàn
- To be a tower of strength to sb: Là người có đủ sức để bảo vệ ai
- To be a transmitter of (sth): (Người)Truyền một bệnh gì

To be abashed: Bối rối, hoảng hốt

- To be abhorrent to sb: Bị ai ghét
- To be abhorrent to, from sth: (Việc)Không hợp, trái ngược, tương phản với việc khác
- **To be able to do sth: Biết, có thể làm việc gì**
- **To be able to react to nuances of meaning: Có khả năng nhạy cảm với các sắc thái của ý nghĩa**
- **To be able to scull: Có thể chèo thuyền độc**
- To be ablush with shame: Đỏ mặt vì xấu hổ
- To be abominated by sb: Bị ai căm ghét
- To be about sth: Đang bận điều gì

- To be about to (do): Sắp sửa làm gì?
- To be above (all) suspicion: Không nghi ngờ chút nào cả
- To be abreast with, (of) the times: Theo kịp, tiến hóa, hợp với phong trào đang thời
- To be absolutely right: Đúng hoàn toàn
- To be absolutely wrong: Hoàn toàn sai lầm, hoàn toàn trái
- To be absorbed in new thought: Miệt mài trong t tưởng mới
- To be acclaimed Emperor: Đọc tôn làm Hoàng Đế
- To be accommodated in the hotel: Trọ ở khách sạn
- To be accomplice in a crime: Dự vào tội tòng phạm
- To be accountable for a sum of money: Thiếu, mắc nợ một số tiền
- To be accountable for one's action: Giải thích về hành động của mình
- To be accountable to sb: Chịu trách nhiệm trước ai
- To be accused of plagiarism: Bị kết tội ăn cắp văn
- To be acquainted with facts of the case: Hiểu rõ vấn đề
- To be acquainted with sb: Quen thuộc với, quen biết
- To be acquitted one's crime: Đọc tha bổng
- To be addicted to drink: Nghiện/nghiện rượu, rượu chè bê tha
- To be admitted to the Academy: Đọc nhận vào Hàn lâm viện
- To be admitted to the exhibition gratis: Đọc cho vào xem triển lãm miễn phí
- To be adroit in: Khéo léo về
- To be adverse to a policy: Trái ngược với một chính sách
- To be affected by fever: Bị mắc bệnh sốt rét
- To be affected in one's manners: Điều bộ quá
- To be affected to a service: Đọc bổ nhiệm một công việc gì
- To be affected with a disease: Bị bệnh
- To be affianced to sb: Đã hứa hôn với ai
- To be afflicted by a piece of news: Buồn rầu vì một tin
- To be afield: ở ngoài đồng, ở ngoài mặt trận
- To be afloat: Nổi trên mặt nước
- To be after sth: Theo đuổi cái gì
- To be against: Chống lại
- To be agog for sth: Đang chờ đợi việc gì
- To be agreeable to sth: Bằng lòng việc gì
- To be agreeable to the taste: Hợp với sở thích, khẩu vị
- To be ahead: ở vào thế thuận lợi
- To be akin to sth: Giống vật gì; có liên quan, quan hệ với việc gì
- To be alarmed at sth: Sợ hãi, lo sợ chuyện gì
- To be alive to one's interests: Chú ý đến quyền lợi của mình
- To be alive to the importance of...: Nhận rõ sự quan trọng của.
- To be all abroad: Hoàn toàn lầm lẫn
- To be all ears: Lắng nghe
- To be all eyes: Nhìn chăm chăm
- To be all in a fluster: Hoàn toàn bối rối
- To be all in a tumble: Lộn xộn, hỗn loạn
- To be all legs: Cao lêu nghêu
- To be all mixed up: Bối rối vô cùng
- To be all of a dither, to have the dithers: Run, run lập cập
- To be all of a dither: Bối rối, rối loạn, không biết định thế nào
- To be all of a glow: Đỏ mặt, thẹn
- To be all of a tremble, all in a tremble: Run lập cập
- To be all the same to: Không có gì khác đối với

- To be all the world to: Là tất cả (là cái quý nhất)
- To be all tongue: Nói luôn miệng
- To be always after a petticoat: Luôn luôn theo gái
- To be always harping on the same string (on the same note): Nói đi nói lại mãi một câu chuyện
- To be always merry and bright: Lúc nào cũng vui vẻ
- To be always on the move: Luôn luôn di động
- To be always ready for a row: Hay gây chuyện đánh nhau
- To be always to the fore in a fight: Thông chiến đấu luôn, hoạt động không ngừng
- To be always willing to oblige: Luôn luôn sẵn lòng giúp đỡ
- To be ambitious to do sth: Khao khát làm việc gì
- To be ambushed: Bị phục kích
- To be an abominator of sth: Ghét việc gì
- To be an early waker: Ngồi(thông thông)thức dậy sớm
- To be an encumbrance to sb: Trở thành gánh nặng(cho ai)
- To be an excessive drinker: Uống quá độ
- To be an improvement on sb: Vượt quá, hơn người nào, giá trị hơn người nào
- To be an integral part of sth: Hợp thành nhất thể với, dính với, liền với vật gì
- To be an occasion of great festivity: Là dịp hội hè vui vẻ
- To be an oldster: Già rồi
- To be an onlooker at a football match: Xem một trận đá bóng
- To be an umpire at a match: Làm trọng tài cho một trận đấu(thể thao)
- To be anticipative of sth: Trông vào việc gì, đang chờ việc gì
- To be anxious for sth: Khao khát, ao ước vật gì
- To be applicable to sth: Hợp với cái gì
- To be appreciative of music: Biết, thích âm nhạc
- To be apprehensive for sb: Lo sợ cho ai
- To be apprehensive of danger: Sợ nguy hiểm
- To be apprised of a fact: Đọc báo trước một việc gì
- To be apt for sth: Giỏi, có tài về việc gì

To be called away: Bị gọi ra ngoài

To be dainty: Khó tính

- To be dainty: Khó tính
- To be dark-complexioned: Có nóc da ngăm ngăm
- To be dead against sth: Kịch liệt phản đối việc gì
- To be dead keen on sb: Say đắm ai
- To be dead-set on doing sth: Kiên quyết làm việc gì
- To be debarred from voting in the election: Tước quyền bầu cử
- To be declared guilty of murder: Bị lên án sát nhân
- To be deeply in debt: Nợ ngập đầu
- To be defective in sth: Thiếu vật gì, có tỳ vết ở nơi nào
- To be deferential to sb: Kính trọng người nào
- To be deliberate in speech: Ăn nói thận trọng;
- To be delivered of a poem: Sáng tác một bài thơ
- To be delivered of: (Đen, bóng)Đẻ ra, cho ra đời
- To be demented, to become demented: Điên, loạn trí
- To be dependent on sb: Dựa vào ai
- To be deranged: (Người)Loạn trí, loạn óc
- To be derelict (in one's duty): (Người)Lãng quên bổn phận của mình
- To be derived, (from): Phát sinh từ

- To be desirous of sth, of doing sth: Muốn, khao khát vật gì, muốn làm việc gì
- To be destined for a place: Đi, sắp sửa đi đến một nơi nào
- To be destined for some purpose: Để dành riêng cho một mục đích nào đó
- To be different from: Khác với
- To be dight with (in) diamond: Trang sức bằng kim cương
- To be disabled: (Máy, tàu)Hết chạy đợc
- **To be disappointed in love: Thất vọng vì tình, thất tình**
- To be discomfited by questions: Bị bối rối vì các câu hỏi
- To be discontented with one's job: Bất mãn với công việc của mình
- To be disinclined to: Không muốn.
- To be disloyal to one's country: Không trung thành với tổ quốc
- To be dismissed from the service: Bị đuổi khỏi sở
- To be displaced by...: (Chỉ một đạo quân)Đợc thay thế(lính)
- To be displeased at (with)sth: Không hài lòng về cái gì, bực mình về cái gì
- To be disrespectful to sb: Vô lễ với người nào
- To be dissatisfied with (at)sth: Không hài lòng điều gì
- To be distinctly superior: Là kẻ bề trên rõ ràng
- To be divorced from reality: Ly dị với thực tại
- To be dotty on one's legs: Chân đứng không vững, lảo đảo
- To be double the length of sth: Dài bằng hai vật gì
- To be doubtful of sth: Không chắc việc gì
- To be down in (at) heath: Sức khỏe giảm sút
- To be down in the mouth: Chán nản, thất vọng
- To be drafted into the army: Bị gọi nhập ngũ
- To be dressed in black, in silk: Mặc đồ đen, đồ hàng lụa
- To be dressed in green: Mặc quần áo màu lục
- To be dressed up to the nines (to the knocker): Diện keng
- To be driven ashore: Bị trôi giạt vào bờ
- To be drowned in sleep: Chìm đắm trong giấc ngủ
- To be drowned: Chết đuối
- **To be due to: Do, tại**
- To be dull of mind: Đần độn
- To be dull of sight, of hearing: Mắt yếu, tai nặng(không thính)
- To be dying for sth: Muốn, thèm muốn cái gì một cách cùng cực

To be eager in the pursuit of science: Tha thiết theo đuổi con đường khoa học

- To be eager in the pursuit of science: Tha thiết theo đuổi con đường khoa học
- To be eager to do sth: Khao khát làm việc gì
- To be easily offended: Dễ giận, hay giận
- To be eaten up with pride: Bị tính kiêu ngạo dày vò
- To be economical with sth: Tiết kiệm vật gì
- To be elastic: Nảy lên
- To be elated with joy: Mừng quýnh lên, lấy làm hân hoan, lấy làm hãnh diện
- To be elbowed into a corner: Bị bỏ ra, bị loại ra
- To be eleven: Mòi một tuổi
- To be eliminated in the first heat: Bị loại ở vòng đầu
- **To be embarrassed by lack of money.: Lúng túng vì thiếu tiền**
- **To be embarrassed for money: Bị mắc nợ, thiếu nợ**
- To be employed in doing sth: Bận làm việc gì
- To be empowered to...: <Đợc trọn quyền để.
- To be enamoured of (with) sth: Say mê cái gì

- To be enamoured of sb: Phải lòng ai, bị ai quyến rũ
- To be encumbered with a large family: Bị lúng túng vì gánh nặng gia đình
- To be endowed with many virtues: Đợc phú cho nhiều đức tính
- To be engaged in politics, business: Hoạt động chính trị, kinh doanh
- To be engaged upon a novel: Đang bận viết một cuốn tiểu thuyết
- To be enraged at (by) sb's stupidity: Giận điên lên vì sự ngu xuẩn của ngời nào
- To be enraptured with sth: Ngần ngời trớc việc gì
- To be ensnarled in a plot: Bị dính líu vào một âm mưu
- To be entangled in the meshes of political intrigue: Vớng vào mạng lưới âm mưu chính trị
- To be enthralled by a woman's beauty: Say đắm trớc, bị mê hoặc bởi sắc đẹp của một ngời đàn bà
- To be enthralled by a woman's beauty: Say đắm trớc, bị mê hoặc bởi sắc đẹp của một ngời đàn bà
- To be enthralled by an exciting story: Bị say mê bởi câu truyện hấp dẫn
- To be enthralled by an exciting story: Bị say mê bởi câu truyện hấp dẫn
- To be entirely at sb's service: Sẵn sàng giúp đỡ ngời nào
- To be entitled to a seat on a committee or a board: Có quyền giữ một ghế trong một ủy ban nào
- To be entitled to do sth: Đợc phép, có quyền làm việc gì
- To be envious of sb's success: Ganh tị về sự thành công của ngời nào
- To be enwrapped in slumber: Đang mơ màng trong giấc điệp
- To be enwrapped: Đang trầm ngâm
- To be equal to a task: Làm nổi, làm tròn một bổn phận, ngang tầm với bổn phận
- To be equal to doing sth: Đủ sức làm việc gì
- To be equal to one's responsibility: Ngang tầm với trách nhiệm của mình
- To be equal to the occasion: Có đủ khả năng đối phó với tình hình
- To be estopped from doing sth: Bị ngăn cản không cho làm việc gì
- To be euchred: Lúng túng, bị lâm vào ngõ bí, đồng cùg
- To be expectant of sth: Chờ đợi việc gì
- **To be expected: Có thể xảy ra**
- **To be expecting a baby: Có thai**
- **To be expert in, at sth: Thông thạo việc gì**
- **To be expressly forbidden: Bị nghiêm cấm**
- **To be extremely welcome: Đợc tiếp ân cần, niềm nở**

To be faced with a difficulty: Đương đầu với khó khăn

- To be faced with a difficulty: Đương đầu với khó khăn
- To be fagged out: Kiệt sức, mệt dộc, mệt lả
- To be faint with hunger: Mệt lả vì đói
- To be faithful in the performance of one's duties: Nhiệt tình khi thi hành bổn phận
- To be familiar with sth: Quen biết vật gì, quen dùng vật gì, giỏi môn gì
- To be famished: Đói chết đợc
- To be far from all friends: Không giao thiệp với ai
- To be far gone with child: Có mang sắp đến tháng đẻ
- To be fastidious: Khó tính
- To be favoured by circumstances: Thuận gió, xuôi gió, thuận cảnh, thuận tiện
- To be feel sleepy: Buồn ngủ
- To be filled with amazement: Hết sức ngạc nhiên
- To be filled with astonishment: Đầy sự ngạc nhiên
- To be filled with concern: Vô cùng lo lắng
- To be firm fleshed: Da thịt rắn chắc
- To be five meters in depth: Sâu năm thước
- To be five years old: Đợc năm tuổi, lên năm
- To be flayed alive: Bị lột da sống

- To be fleeced by dishonest men: Bị lừa gạt bởi những tên bất lương
- To be flooded with light: Tràn ngập ánh sáng
- To be flush with sth: Bằng, ngang mặt với vật gì
- To be flush: Có nhiều tiền, tiền đầy túi
- **To be fond of bottle: Thích nhậu**
- To be fond of good fare: Thích tiệc tùng
- To be fond of music: Thích âm nhạc
- To be fond of study: Thích nghiên cứu
- To be fond of the limelight: Thích rầm rộ, thích ngời ta biết công việc mình làm
- To be fond of travel: Thích đi du lịch
- To be fooled into doing sth: Bị gạt làm việc gì
- To be for: Đứng về phía ai, ủng hộ ai
- **To be forced to do sth: Bắt buộc làm cái gì**
- **To be forced to the inescapable conclusion that he is a liar: Buộc đi đến kết luận không thể tránh đọc rằng nó là kẻ nói dối**
- To be forewarned is to be forearmed: Đọc báo trước là đã chuẩn bị trước
- To be forgetful of one's duties: Quên bổn phận
- To be fortunate: Gặp vận may
- To be forward in one's work: Sốt sắng với công việc của mình
- To be foully murdered: Bị giết một cách tàn ác
- To be found guilty of blackmail: Bị buộc tội tống tiền
- To be found guilty of espionage: Bị kết tội làm gián điệp
- To be found wanting: Bị chứng tỏ thiếu cách không có khả năng(làm gì)
- To be free in one's favours: Tự do luyến ái
- To be free to confess: Tự ý thú nhận
- To be free with one's money: Rất rộng rãi; không để ý đến tiền bạc
- To be friendly with sb: Thân mật với người nào
- To be frightened of doing sth: Sợ làm việc gì
- To be frightened to death: Sợ chết đọc
- To be frozen to the marrow: Lạnh buốt xương
- To be frugal of one's time: Tiết kiệm thì giờ
- **To be full of beans: Hăng hái sôi nổi**
- To be full of business: Rất bận việc
- To be full of cares: Đầy nỗi lo lắng, lo âu
- To be full of conceit: Rất tự cao, tự đại
- To be full of hope: Đầy hy vọng, tràn trề hy vọng
- To be full of idle fancies: Toàn là tưởng tượng hão huyền
- To be full of joy: Hớn hở, vui mừng
- To be full of life: Linh hoạt, sinh khí dồi dào, đầy sinh lực
- To be full of mettle: Đầy nhuệ khí
- To be full of oneself: Tự phụ, tự mãn
- To be full of years: Nhiều tuổi, có tuổi
- To be fully satisfied: Thỏa mãn hoàn toàn
- To be furtive in one's movements: Có hành động nham hiểm(với người nào)
- To be fussy: Thích nhặng xị, rối rít

To be game: Có nghị lực, gan dạ

- To be game: Có nghị lực, gan dạ
- to be gammy for anything: có nghị lực làm bất cứ cái gì
- To be gasping for liberty: Khao khát tự do
- To be generous with one's money: Rộng rãi về chuyện tiền nong

- To be getting chronic: Thành thói quen
- To be gibbeted in the press: Bị bêu rêu trên báo
- To be ginned down by a fallen tree: Bị cây đổ đè
- To be given over to evil courses: Có phẩm hạnh xấu
- To be given over to gambling: Đam mê cờ bạc
- **To be glad to hear sth: Sung sướng khi nghe đọc chuyện gì**
- To be glowing with health: Đỏ hồng hào
- To be going on for: Gần tới, sắp xỉ
- To be going: Đang chạy
- To be gone on sb: Yêu, say mê, phải lòng người nào
- **To be good at dancing: Nhảy giỏi, khiêu vũ giỏi**
- To be good at games: Giỏi về những cuộc chơi về thể thao
- To be good at housekeeping: Tề gia nội trợ giỏi(giỏi công việc nhà)
- To be good at numbers: Giỏi về số học
- To be good at repartee: Đối đáp lanh lợi
- To be good safe catch: (Một lối đánh cầu bằng vợt gỗ ở Anh)Bắt cầu rất giỏi
- To be goody-goody: Giả đạo đức,(cô gái)làm ra vẻ đạo đức
- To be governed by the opinions of others: Bị những ý kiến người khác chi phối
- To be gracious to sb: Ân cần với người nào, lễ độ với người nào
- To be grateful to sb for sth, for having done sth: Biết ơn người nào đã làm việc gì
- To be gravelled: Lúng túng, không thể đáp lại được
- To be great at tennis: Giỏi về quần vợt
- To be great with sb: Làm bạn thân thiết với người nào
- To be greedy: Tham ăn
- To be greeted with applause: Được chào đón với tràng pháo tay
- To be grieved to see sth: Nhìn thấy việc gì mà cảm thấy xót xa
- To be guarded in one's speech: Thận trọng lời nói
- To be guarded in what you say!: Hãy cẩn thận trong lời ăn tiếng nói!

To be hard pressed: Bị đuổi gấp

- To be hard of hearing: Nặng tai
- To be hard on (upon)sb: Khắc nghiệt với ai
- To be hard pressed: Bị đuổi gấp
- To be hard to solve: Khó mà giải quyết
- To be hard up against it; to have it hard: (Mỹ)Lâm vào hoàn cảnh khó khăn, phải va chạm với những khó khăn
- To be hard up for: Bế tắc không tìm đâu ra(cái gì)
- To be hard up: Cạn túi, hết tiền
- To be haunted by memories: Bị ám ảnh bởi kỷ niệm
- To be hazy about sth: Biết, nhớ lại việc gì lơ mờ, không rõ, không chắc
- To be heart-broken: Đau lòng, đau khổ
- To be heavily taxed: Bị đánh thuế nặng
- To be heavy on (in) hand: 1.Khó cầm công (ngựa); 2.Khó làm vui, khó làm cho khuây khỏa (người)
- To be heavy with sleep: Buồn ngủ quá chừng
- To be held in an abhorrence by sb: Bị người nào đó ghét cay ghét đắng
- To be held in captivity: Bị giam giữ
- To be held in derision by all: Làm trò cười cho thiên hạ
- To be hellishly treated: Bị đối xử tàn tệ
- To be hep to sb's trick: Biết rõ trò lừa bịp của ai
- To be hissed off the stage: Bị huýt sáo đuổi xuống sân khấu
- To be hit by a bullet: Bị trúng đạn

- To be hitched up: (úc)Đã có vợ
- To be hoarse: Bị khan tiếng
- To be hooked by a passing car: Bị một chiếc xe chạy ngang qua quẹt, móc phải
- To be hopeful of success: Hy vọng vào sự thành công
- To be hopelessly in love: Yêu thương một cách tuyệt vọng
- To be horrid to sb: Hung dữ, ác nghiệt với người nào
- To be hot on the track of sb: Đuổi riết theo, đuổi riết người nào
- To be hot: Động đực
- To be hounded out of the town: Bị đuổi ra khỏi thành phố
- To be hugely successful: Thành công một cách mỹ mãn
- To be hungry for fame: Khao khát danh vọng
- To be hungry for sth: Khao khát điều gì

To be in (secret) communication with the enemy: Tư thông với quân địch

- To be in (to get into) a flap: Lo sợ phập phồng
- To be in a (blue)funk: Sợ xanh mặt, khiếp đảm
- To be in a (dead) faint, to fall down in a faint: Bất tỉnh nhân sự
- To be in a (dead)faint: Chết giấc, bất tỉnh nhân sự
- To be in a clutter: Mất trật tự
- To be in a fever of: Bồn chồn
- To be in a fever: Bị sốt, bị nóng lạnh
- To be in a fine pickle: Gặp cảnh ngộ khó khăn
- To be in a fix: ở vào một cảnh ngộ lúng túng
- To be in a flutter: Bối rối
- To be in a fog: Không hiểu gì, hoàn toàn mù tịt
- To be in a fret: Cáu kỉnh
- To be in a fuddled state: Bị rối trí vì say rượu
- To be in a fume: Lúc giận
- To be in a good temper: Có khí sắc vui vẻ
- To be in a hopeless state: (Bệnh nhân)Lâm vào một tình trạng tuyệt vọng, không hy vọng cứu vãn được
- To be in a huff: Tức giận
- To be in a hypnotic trance: ở trong tình trạng bị thôi miên
- To be in a maze: ở trong tình trạng rối rắm
- To be in a mess: ở trong tình trạng bối rối, lúng túng
- To be in a mix: T tổng lộn xộn, đầu óc bối rối
- To be in a muck of a sweat: Đổ, chảy mồ hôi hột
- To be in a muddle: (Đồ vật)Lộn xộn, không có thứ tự
- To be in a nice glow: Cảm thấy trong người dễ chịu
- To be in a paddy (in one of one's paddies): Nổi giận
- To be in a position of victory: ở vào thế thắng
- To be in a puzzle: ở trong một tình trạng khó xử
- To be in a quagmire: Gặp tình cảnh khó khăn
- To be in a quandary: ở trong tình thế nghi ngờ
- To be in a rage: Giận dữ, nổi giận
- To be in a sad case: ở trong hoàn cảnh đáng buồn
- To be in a sad plight: ở trong hoàn cảnh buồn
- To be in a state of mortal anxiety: Lo sợ chết đi được
- To be in a state of nerves: Bực bội, khó chịu
- To be in a sweat of fear: Sợ toát mồ hôi
- To be in a tangle: Bị lạc đường, lạc lối
- To be in a tantrum: Đang bực bội, cha nguôi giận, cha hết giận

- To be in a terrible state of disorder: ở trong tình trạng hết sức bừa bãi, vô trật tự
- To be in a thundering rage: Giận dữ
- To be in a ticklish situation: ở vào một tình thế khó khăn, khó xử
- To be in a tight box: ở trong một tình trạng bế tắc, nguy ngập
- To be in a wax: Nổi giận, phát giận; tức giận
- To be in a wrong box: Lầm vào cảnh khó xử
- To be in abeyance: Bị tạm đình chỉ
- **To be in accord with sth: Tán thành việc gì**
- To be in active employment, to be on the active list: Đang làm việc
- To be in agreement with sb: Đồng ý với ai
- To be in ambush: Phục sẵn
- To be in an awful bate: Giận điên lên
- To be in an ecstasy of joy: Sống ngất đi
- To be in an excellent humour: ở trong tình trạng sáng khoái
- To be in an expansive mood after a few drinks: Trở nên cởi mở sau vài ly rượu
- To be in an interesting condition: Có mang, có thai
- To be in an offside position: ở vị trí việt vị
- To be in apple-pie order: Hoàn toàn có trật tự
- To be in besetment with rivers on every side: Sông bao bọc khắp nơi
- To be in bud: Mọc mầm non, nảy chồi
- To be in cahoot(s) with sb: Đồng mưu, thông đồng, cấu kết với người nào
- To be in cash: Có tiền
- To be in chafe: Phát cáu, nổi giận
- To be in charge with an important mission: Đạc giao nhiệm vụ quan trọng
- To be in charge: Chịu trách nhiệm
- To be in clink: Nằm trong khám
- To be in comfortable circumstances: T gia sung túc, đầy đủ
- To be in command of a troop: Chỉ huy một đội quân
- To be in commission: Đạc trang bị đầy đủ
- To be in communication with sb: Liên lạc thông tin với
- To be in concord with...: Hợp với
- To be in confinement: Bị giam cầm, bị quản thúc
- To be in conflict with sb: Xung đột, bất hòa với người nào
- To be in connivance with sb: Âm mưu, đồng lõa với người nào
- To be in contact with sb: Giao thiệp, tiếp xúc với người nào
- To be in control: Đang kiểm soát, đang điều hành
- To be in correspondence, have correspondence with sb: Th từ với người nào, liên lạc bằng th từ với người nào
- To be in danger: Lầm nguy, gặp nạn, ngộ nạn
- To be in debt: Thiếu nợ tiền
- To be in deep water: Lầm vào cảnh hoạn nạn
- To be in despair: Chán nản, thất vọng
- To be in direct communication with: Liên lạc trực tiếp với
- To be in direct contradiction: Hoàn toàn mâu thuẫn
- To be in disagreement with sb: Không đồng ý với người nào
- To be in disfavour with sb: Bị người nào ghét
- To be in doubt: Nghi ngờ, hoài nghi
- To be in drink (under the influence of drink): Say rượu
- To be in evidence: Rõ rệt, hiển nhiên
- To be in fear of sb (of sth): Sợ hãi người nào, cái gì
- To be in fine, (in good) fettle: (Ngựa)Khỏe mạnh,(máy)đang chạy tốt

- To be in flesh: Béo phì
- To be in focus: Đặt vào tâm điểm
- To be in for trouble: Lâm vào tình cảnh khó khăn
- To be in for: Dính vào, ở vào(tình trạng)
- To be in force: (Đạo luật..)Có hiệu lực, hiện hành
- To be in form, out of form: Sung sức, không sung sức
- To be in front of the church: ở trước mặt, đối diện với nhà thờ
- To be in full bearing: Đang sinh lợi
- To be in full feather: (Ngồi)Ăn mặc diện; có tiền
- To be in full rig: Mặc đại lễ phục(mặc đồ lớn)
- To be in gaol: Bị ở tù
- To be in good health: Mạnh khỏe
- To be in good odour with sb: Có cảm tình với ai, giao hảo với ai
- To be in good spirits: Vui vẻ; khí sắc vui vẻ
- To be in good, bad odour: Có tiếng tốt, tiếng xấu
- To be in good, bad repute: Có tiếng tốt, xấu
- To be in great form: Rất phấn khởi
- To be in great want: Rất nghèo nàn, khốn khổ
- To be in harmony with: Hòa thuận với, hòa hợp với
- To be in high feather: Khi sắc, tính tình vui vẻ phấn khởi
- To be in high mood: Hứng chí
- To be in high spirit: Cao hứng, phấn khởi
- To be in hot water: Lâm vào cảnh khó khăn
- To be in hot water: Lúng túng, lâm vào tình cảnh khó khăn
- To be in irons: (Hải)Bị tung buồm
- To be in jeopardy: Đang mắc nạn, đang lâm nguy, đang gặp hạn;(danh dự)bị thương tổn;(công việc)suy vi
- To be in juxtaposition: ở kề nhau
- To be in keeping with sth: Hợp với điều gì
- To be in leading-strings: Phải tùy thuộc người khác, chịu sự chỉ đạo nh một đứa bé
- To be in league with: Liên minh với
- To be in line with: Đồng ý với, tán thành, ủng hộ
- To be in liquor; to be the worse for liquor: Say rượu
- To be in love with sb: Yêu, mê người nào; phải lòng người nào
- To be in love with: Say mê ai, đang yêu
- To be in low spirit: Mất hứng, chán chường
- To be in low water: Cạn tiền
- To be in luck, in luck's way: Đọc may mắn, gặp may
- To be In manuscript: Cha đem in
- To be in narcotic state: Mê man vì chất thuốc bô đa
- To be in necessitous circumstances: ở trong cảnh túng thiếu, bần cùng
- To be in necessity: ở trong cảnh bần cùng
- To be in negotiation with sb: Đàm phán với ai
- To be in no hurry: Không gấp, có đủ thì giờ
- To be in no mood for jollity: Lòng không vui vẻ, không thiết đi chơi
- To be in occupation of a house: Chiếm, ở một cái nhà
- To be in one's cups: Đang say sa
- To be in one's element: ở trong hoàn cảnh thuận tiện nh cá gặp nước
- To be in one's minority: Còn trong tuổi vị thành niên
- To be in one's nineties: Trong lứa tuổi từ 90 đến 99
- To be in one's second childhood: Trở lại thời trẻ con thứ hai, tức là thời kỳ lảm cẩm của tuổi già

- To be in one's senses: Đầu óc thông minh
- To be in one's teens: Đang tuổi thanh xuân, ở vào độ tuổi 13-19
- To be in one's thinking box: Suy nghĩ chín chắn thận trọng
- To be in place: ở tại chỗ, đúng chỗ
- To be in pop: Cầm ở tiệm cầm đồ
- To be in prison: Bị giam vào tù
- To be in process of removal: Đang dọn nhà
- To be in Queen's street: (Lóng)Khủng hoảng tài chính, gặp khó khăn về tiền bạc
- To be in rags: Ăn mặc rách rưới
- To be in rapport with: Có quan hệ với, liên hệ mật thiết
- To be in recollections: Trong ký ức
- To be in relationship with sb: Giao thiệp với người nào
- To be in retreat: Tháo lui
- To be in sb's bad books: Bị người nào ghét, có tên trong sổ đen của ai
- To be in sb's black books: Không đọc ai a, có tên trong sổ đen của ai
- To be in sb's clutches: ở dưới nanh vuốt của người nào
- To be in sb's company: Cùng đi với người nào
- To be in sb's confidence: Đọc dự vào những điều bí mật của người nào
- To be in sb's good books: Đọc người nào quý mến, chú ý đến
- To be in sb's good graces: Đọc người nào kính trọng, kính nhường
- To be in sb's goodwill: Đọc người nào chiếu cố, trọng đãi
- To be in sb's train: Theo sau người nào
- **To be in search of sth: Đang tìm kiếm vật gì**
- To be in season: Còn đang mùa
- To be in serious strait: ở trong tình trạng khó khăn, nguy ngập
- To be in shabby clothes: Ăn mặc xộc xệch, dơ bẩn
- To be in soak: Bị đem cầm cố
- To be in solution: ở trong tình trạng không ổn(ý kiến)
- To be in sore need of sth: Rất cần dùng vật gì
- To be in terror: Khiếp đảm, kinh hãi
- To be in the band-wagon: Đứng về phe thắng cử
- To be in the can: (Điện ảnh Mỹ)Đã thu hình xong, sẵn sàng đem ra chiếu
- To be in the cart: Lúng túng
- To be in the clouds: Sống ở trên mây, mơ mơ màng màng
- To be in the cold: (Bóng)Sống cô độc, hiu quạnh
- To be in the conspiracy: Dự vào, nhúng tay vào cuộc âm mưu
- To be in the dark: Bị giam, ở tù; không hay biết gì
- To be in the death agony: Gần chết, hấp hối
- To be in the dog-house: Xuống dốc thất thế
- To be in the doldrums: Có những ý tưởng buồn rầu, đen tối
- To be in the employ of sb: Làm việc cho ai
- To be in the enjoyment of good health: Hưởng sức khỏe tốt
- To be in the first flight: ở trong tốp đầu, trong nhóm giỏi nhất
- To be in the flower of one's age: Đang tuổi thanh xuân
- To be in the front line: ở tiền tuyến
- To be in the full flush of health: Có một sức khỏe dồi dào
- To be in the habit of doing sth: Có thói quen làm việc gì
- To be in the humour to do sth: Sẵn lòng, vui lòng làm việc gì
- To be in the know: Biết rõ(công việc); (đua ngựa)đọc tin mách riêng, đọc mách nóc để đánh cá
- To be in the late forties: Gần 50 tuổi
- To be in the late twenties: Hơn hai mươi

- To be in the limelight: Đợc mọi ngời chú ý đến, nổi tiếng
- To be in the mood for doing sth: Muốn làm cái gì
- To be in the pouts: Nhấn nhó khó chịu
- To be in the running: Có hy vọng thắng giải
- To be in the same box: Cùng chung cảnh ngộ
- To be in the secret: ở trong tình trạng bí mật
- To be in the seventies: Bảy mươi mấy tuổi
- To be in the shipping way: Làm nghề buôn bán theo đường biển
- To be in the soup: ở vào tình trạng khó xử, bối rối, lúng túng
- To be in the suds: Trong hoàn cảnh khó khăn lúng túng
- To be in the swim: Hòa mình làm việc với đoàn thể
- To be in the utmost poverty: Nghèo hết sức, nghèo rớt mồng tơi

To be incapacitated from voting: Không có tư cách bầu cử

- To be inclusive of sth: Gồm có vật gì
- To be incompetent to do sth: Không đủ sức, không đủ tài làm việc gì
- To be incumbent on sb to do sth: Thuộc về phận sự của ngời nào phải làm việc gì
- To be indebted to a large amount to sb: Thiếu ngời nào một số tiền lớn
- To be independent of sb: Không tùy thuộc ngời nào
- To be indignant at sth: Bực tức, phẫn nộ về việc gì
- To be indiscriminate in making friends: Kết bạn bừa bãi, không chọn lựa
- To be indulgent towards one's children's faults; to look on one's children with an indulgent eye: Tỏ ra khoan dung đối với những lỗi lầm của con cái
- To be infatuated with a pretty girl: Say mê một cô gái xinh đẹp
- To be infatuated with sb: Mê, say mê ngời nào
- To be influential: Có thể gây ảnh hưởng cho
- **To be informed of sb's doings: Biết rõ hành động, cử chỉ của ngời nào**
- To be instant with sb to do sth: Khẩn cầu ngời nào làm việc gì
- To be intelligent of a fact: Thông thạo việc gì, biết rõ việc gì
- To be intent on one's work: Miệt mài vào công việc của mình
- To be into the red: Lâm vào cảnh nợ nần
- To be intoxicated with success: Ngất ngây vì thành công
- To be intrigued by the suddenness of an event: Ngạc nhiên vì biến cố đột ngột
- To be inundated with requests for help: Tràn ngập những lời yêu cầu giúp đỡ
- To be inward-looking: Hóng nội, hóng về nội tâm
- To be irresolute: Lỡng lự, bần khoản

To be jealous of one's rights: Quyết tâm bảo vệ quyền lợi của mình

- **To be jealous of sb: Ghen ghét ngời nào**
- To be joined to sth: Gắn liền, tiếp giáp, tiếp cận với vật gì
- To be juiced: Bị hành hình trên ghế điện, bị hành hình bằng điện, bị điện giật
- To be jumpy: Bị kích thích
- To be just doing sth: Hiện đang làm việc gì

To be kept in quarantine for six months: Bị cách ly trong vòng sáu tháng

- To be kin to sb: Bà con, thân thích, họ hàng với ngời nào
- To be kind to sb: Có lòng tốt, c xử tử tế đối với ngời nào
- To be knee-deep trouble: Dính vào chuyện quá rắc rối
- To be knocked out in an exam: Bị đánh hỏng, thi rớt

To be lacking in personality: Thiếu cá tính, thiếu bản lĩnh

- To be learned in the law: Giỏi về luật
- To be leery of sb: Nghi ngờ người nào
- To be left out in the cold: Bị xa lánh, đối xử lạnh nhạt
- To be left over: Còn lại
- To be letter perfect in: Thuộc lòng, thuộc lòng
- To be licensed to sell sth: Được phép bán vật gì
- To be lifted up with pride: Dưng dưng tự đắc
- To be light-headed: Bị mê sảng
- To be like a bear with a sore head: Hay gắt gỏng, nhẩn nhó, càu nhàu
- To be live, on friendly, on good terms with sb: Giao hảo thân thiết với người nào
- To be living in want: Gặp cơn túng thiếu, sống trong cảnh thiếu thốn
- To be loath for sb to do sth: Không muốn cho người nào làm việc gì
- To be loath to do sth: Không muốn, không thích, miễn cưỡng làm việc gì
- To be located in a place: ở một chỗ, một nơi nào
- To be loss of shame: Không còn biết xấu
- To be lost in meditation: Trâm ngâm, trầm t mặc tưởng
- To be lost to all sense of shame: Không còn biết xấu hổ nữa
- To be loved by sb: Được người nào yêu
- To be low of speech: Nói năng không lu loát, không trôi chảy
- To be lucky: Được may mắn, gặp vận may

To be mad (at) missing the train: Bực bội vì trễ xe lửa

- To be mad about (after, on) sth: Ham muốn, khao khát, say mê vật gì
- To be made in several sizes: Được sản xuất theo nhiều cỡ
- To be man enough to refuse: Có đủ can đảm để từ chối
- To be mashed on sb: Yêu say đắm người nào
- **To be mass of: Nhiều**
- **To be master of oneself: Làm chủ bản thân**
- **To be master of the situation: Làm chủ tình thế**
- **To be match for sb: Ngang sức với người nào**
- To be mauled by a tiger: Bị cọp xé
- To be mindful of one's good name: Giữ gìn danh giá
- To be mindful to do sth: Nhớ làm việc gì
- To be mindless of danger: Không chú ý sự nguy hiểm
- To be misled by bad companions: Bị bạn bè xấu làm cho lầm đường lạc lối
- **To be mistaken about sb's intentions: Hiểu lầm ý định của người nào**
- To be mistrustful of one's ability to make the right decision: Nghi ngờ khả năng có thể đưa ra quyết định đúng đắn của mình
- To be mixed up in an affair: Bị liên can vào việc gì
- To be more exact...: Nói cho đúng hơn.
- To be much addicted to opium: Nghiện á phiện nặng
- To be much cut up by a piece of news: Bối rối, xúc động, đau đớn vì một tin tức
- To be mulcted of one's money: Bị tước tiền bạc
- To be mured up in a small room all day: Bị nhốt, giam suốt ngày trong một căn phòng nhỏ
- To be mutually assistant: Giúp đỡ lẫn nhau

To be near of kin: Bà con gần

- To be near one's end: Gần đất xa trời, sắp vĩnh biệt cuộc đời
- To be near one's last: Lúc lâm chung, lúc hấp hối
- To be neat with one's hands: Khéo tay, lanh tay

- To be neglectful of sth: Bỏ lơ, không chú ý
- To be neglectful to do sth: (Vấn)Quên không làm việc gì
- To be negligent of sth: Không chú ý đến việc gì, lãng bỏ(bỏn phận)
- **To be nice to sb: Tỏ ra tử tế, dễ thương đối với người nào**
- To be no disciplinarian: Người không tôn trọng kỷ luật
- To be no mood for: Không có hứng làm gì
- To be no picnic: Không dễ dàng, phiền phức, khó khăn
- To be no respecter of persons: Không thiên vị, t vị người nào
- To be no skin of sb's back: Không đụng chạm đến ai, không dính dáng đến ai
- To be no slouch at sth: Rất giỏi về môn gì
- To be not long for this world: Gần đất xa trời
- To be noticed to quit: Đọc báo tróc phải dọn đi
- To be nutty (up) on sb: Say mê người nào
- To be nutty on sb: Mê ai

To be of a cheerful disposition: Có tính vui vẻ

- To be of Chinese extraction: Nguồn gốc Trung Hoa
- To be of frequent occurrence: Thường xảy đến, xảy ra
- To be of generous make-up: Bản chất là người hào phóng
- To be of good cheer: Đầy hy vọng, dũng cảm
- To be of good descent: Thuộc dòng dõi trâm anh
- To be of good stock: Dòng dõi trâm anh thế phiệt
- To be of humble birth: Xuất thân từ tầng lớp lê dân
- To be of kinship with sb: Bà con với người nào
- To be of limited understanding: Thiển cận, thiển kiến
- To be of noble birth: Dòng dõi quý tộc
- To be of sb's mind, to be of a mind with sb: Đồng ý với người nào
- To be of sterling gold: Bằng vàng thật
- To be of tender age: Đang tuổi trẻ và còn non nớt
- To be of the last importance: (Việc)Hết sức quan trọng
- To be of the Roman Catholic persuasion: Tín đồ Giáo hội La mã
- **To be of use for: Có ích cho**
- **to be of value: có giá trị**

To be off (with) one's bargain: Thất ước trong việc mua bán

- To be off colour: Khó chịu, không khỏe
- To be off like a shot: Đi nhanh nh đạn, nh tên bay
- To be off one's base: (Mỹ)Mất trí
- To be off one's chump: Gàn gàn
- To be off one's food: Ăn không ngon
- To be off one's guard: Xao lãng đề phòng
- To be off one's nut: Khùng, điên, mất trí
- To be off one's rocker: Hơi khùng khùng, hơi gàn
- To be off the hinges: Tình trạng lộn xộn lạc đề, đi xa chủ đề
- To be off the track: 1
- To be offended at, with, by sth: Giận vì việc gì
- To be offended with sb: Giận người nào

To be on a bed of thorns: ở trong tình thế khó khăn

- To be on a diet: Ăn uống phải kiêng cử

- To be on a good footing with sb: Có quan hệ tốt với ai
- To be on a good wicket: ở thế thuận lợi
- To be on a level with sb: Ngang hàng với người nào, trình độ bằng người nào
- To be on a par with sb: Ngang cơ với người nào
- To be on a razor-edge: Lâm vào cảnh lâm nguy
- To be on a sticky wicket: ở thế bất lợi
- To be on boardwages: Lính tiền phụ cấp long thực
- To be on decline: Trên đà giảm
- To be on distant terms with sb: Có thái độ cách biệt với ai
- To be on duty: Đang phiên gác
- To be on duty: Đang trực
- To be on edge: 1.Bực mình;2.Dễ gắt gỏng
- To be on equal terms with sb: Ngang hàng với người nào
- To be on familiar ground: ở vào thế lợi
- To be on fighting terms: Cừ địch với nhau
- To be on furlough: Nghỉ phép
- To be on guard (duty): (Quân)Gác phiên trực
- To be on holiday: Nghỉ
- To be on loaf: Chơi rong
- To be on low wage: Sống bằng đồng long thấp kém
- To be on nettle: Nh ngồi phải gai
- To be on one's back: ôm liệt giường; lâm vào đồng cùng
- To be on one's beam-ends: Hết phong, hết cách
- To be on one's bone: Túng quẫn
- To be on one's game: Sung sức
- To be on one's guard: Cảnh giác đề phòng
- To be on one's guard: Giữ thế thủ, đề phòng tấn công
- To be on one's legs: Đứng, đi lại được sau cơn bệnh nặng
- To be on one's lone(s), by one's lone(s): Cô độc, lẻ loi, một mình một bóng
- To be on one's lonesome: Một mình một bóng, cô đơn
- To be on one's mettle: Phấn khởi
- To be on one's own dunghill: ở nhà mình, có quyền tự chủ
- To be on pain of death: Bị tử hình
- To be on parole: Hứa danh dự
- To be on patrol: Tuần tra
- To be on pins and needles: Lo lắng, bồn chồn, bứt rứt
- To be on post: Đang đứng gác
- To be on probation.: Đang tập sự
- To be on reflection: Suy nghĩ
- To be on remand: Bị giam để chờ xử
- To be on sentry duty: Đang canh gác
- To be on sentry-go: Đang canh gác
- To be on short commons: Ăn kham khổ
- To be on short leave, on leave of absence: Đọc nghỉ phép
- to be on short time: làm việc không đủ ngày
- To be on street: Lang thang đầu đường xó chợ
- To be on the alert against an attack: Canh gác đề phòng một cuộc tấn công
- To be on the alert: Đề cao cảnh giác
- To be on the anvil: Đang làm, đang xem xét, đang nghiên cứu
- To be on the beat: Đi tuần
- To be on the booze: Uống quá độ

- To be on the cadge: Kiểm ăn, ăn chực
- To be on the decrease: Bớt dần, giảm dần
- To be on the dole: Sống nhờ vào của bố thí, sống nhờ vào tiền trợ cấp thất nghiệp
- To be on the down-grade: Hết thời, mặt vận
- To be on the downward path: Đang hồi sụp đổ, suy vi
- To be on the firm ground: Trên cơ sở vững vàng
- To be on the froth: Giận sôi gan, giận sùi bọt mép
- To be on the fuddle: Say bí tỉ
- To be on the gad: Đi khắp mọi nơi, đi lang thang, vơ vẩn
- To be on the go: (Thục)Rất bận rộn
- To be on the grab: Đi ăn trộm
- To be on the gridiron: Bồn chồn nh ngồi trên đồng lửa
- To be on the high rope: Bị thắt cổ
- To be on the highway to success: Đang có đường tiến chắc đến thành công
- To be on the hike: Đi lang thang, lêu lổng
- To be on the listen: Lắng nghe, vênh tai để nghe, lắng tai
- To be on the loose: Đi chơi bời bậy bạ
- To be on the loose: Sống phóng đảng
- To be on the lurk: ần núp, rình mò, dò thám
- To be on the make: (Thục)l
- To be on the march: Đi theo nhịp quân hành
- To be on the mend: Đang bình phục gần lành mạnh
- To be on the night-shift: Làm ca đêm
- To be on the pad: Đi lêu lổng ngoài đồng
- To be on the point of departing: Sắp sửa ra đi
- To be on the point of starting: Sắp sửa ra đi
- To be on the rampage: Giận điên lên
- To be on the rampage: Quậy phá(vì say)
- To be on the right side of forty: Dới bốn mươi tuổi
- To be on the rise: (Cá)Nổi lên đón mỗi
- To be on the rove: Đi lang thang
- To be on the safe side: Lợi thế
- To be on the straight: Sống một cách long thiện
- To be on the tip-toe with curiosity: Tò mò muốn biết
- To be on the tramp: Đi lang thang ngoài đồng phố, khắp nơi
- to be on the verge of forty: gần bốn mươi tuổi
- To be on the waggon: (Lóng)Củ rệu; cái rệu(Mỹ)xe(chở hành khách hoặc hàng hóa)
- To be on the wallaby (track): Đi lang thang ngoài đồng
- To be on the wane: (Ngời)trở về già
- To be on the watch for sb: Rình ngời nào
- To be on the watch for: Đề phòng, cảnh giác, nhất là một sự nguy hiểm
- To be on the wrong side of forty: Đã ngoài bốn mươi tuổi
- To be on the wrong side of forty: Trên bốn mươi tuổi
- To be on the wrong side of the door: Bị nhốt ở ngoài
- to be on visiting terms with; to have a visiting acquaintance with: có quan hệ thăm hỏi với
- To be on watch: Đang phiên gác
- To be on, up stump: Lâm vào cảnh cùng quẫn

To be one's own enemy: Tự hại mình

- To be one's own man: Mình tự làm chủ cuộc sống của mình, sống độc lập
- To be one's own trumpeter: Tự thổi phồng lên khoe khoang

- To be onto: Theo dõi ai để tìm ra hành động phạm tội của người đó
- To be oofy: Giàu tiền, lắm bạc
- To be open to conviction: Sẵn sàng nghe nhân chứng
- To be open-minded on political issues: Có t tởng chính
- To be opposed to the intervention of a third nation: Phản đối sự can thiệp của nớc thứ ba
- To be or not to be: Đọc góp mặt hay không đọc góp mặt trên cõi đời này
- To be ordained: Thụ giới, thụ phong
- To be out at elbow(s): (áo)Lũng, rách ở cùi chỏ;(ngời)rách rới, tả tơi
- To be out for seven seconds: (Võ sĩ)Nằm đo ván trong bảy giây
- To be out for sth: Cố gắng kiếm đọc giành đọc cái gì
- To be out in one's reckoning: Làm toán sai, lộn, lằm
- To be out in one's reckoning: Tính lộn, sai
- **To be out of a job: Mất việc làm, thất nghiệp**
- **To be out of a situation: Thất nghiệp**
- To be out of alignment: Lệch hàng
- To be out of business: Vỡ nợ, phá sản
- To be out of cash: Hết tiền
- To be out of employment: Thất nghiệp
- To be out of harmony: Không hòa hợp với
- To be out of humour: Gắt gỏng, càu nhàu
- To be out of measure: Xa quá tầm kiếm, xa địch thủ quá
- To be out of one's depth: (Bóng)Vợt quá tầm hiểu biết
- To be out of one's element: Lạc lõng, bất đắc kỳ sở, không phải sở trường của mình
- To be out of one's mind: Không còn bình tĩnh
- To be out of one's mind: Mất trí nhớ, không thể nhớ đọc
- To be out of one's wits, to have lost one's wits: Điên, mất trí khôn
- To be out of patience: Mất kiên nhẫn, không kiên nhẫn đọc nữa
- To be out of sorts: Thấy khó chịu
- To be out of the question: Không thành vấn đề
- To be out of the red: (Giúp ai)Thoát cảnh nợ nần
- To be out of the straight: Không thẳng, cong
- To be out of training: Không còn sung sức
- To be out of trim: Không đọc khỏe
- To be out of tune with one's surrounding: Ăn ở không hòa thuận với hàng xóm láng giềng
- to be out of vogue: không còn thịnh hành
- To be out of work: Thất nghiệp
- To be out on a dike: Mặc lễ phục, mặc quần áo đẹp
- To be out shooting: Đi săn
- To be out with one's mash: Đi dạo với ngời yêu
- To be outspoken: Nói thẳng, nói ngay
- To be over hasty in doing sth: Quá hấp tấp làm việc gì
- To be over hump: Vượt qua tình huống khó khăn
- To be over the hill: Đã trở thành già cả
- To be over-staffed: Có nhân viên quá đông

To be paid a good screw: Đọc trả lương hậu hĩ

- To be paid montly: Trả long hàng tháng
- To be pally with sb: Kết giao với ngời nào
- To be parched with thirst: Khát quá, khát khô cả miệng
- To be partial to music: Mê thích âm nhạc
- To be partial to sb: T vị ngời nào

- To be particular about one's food: Cảnh về, kén ăn
- To be past master in a subject: Bậc thầy về môn gì
- To be past one's prime: Gần trở về già, gần đến tuổi già, hết thời xuân luống tuổi
- To be perfect in one's service: Thành thạo công việc
- To be perished with cold: Chết rét
- To be persuaded that: Tin chắc rằng
- To be perturbed by that news: Bị dao động vì tin đó
- To be pervious to the right words: Tiếp thu lời nói phải
- To be pinched with cold/ poverty: Chịu đựng giá rét/ngèo khổ
- To be pinched with cold: Buốt đi vì lạnh
- To be pinched with hunger: Đói cồn cào
- To be pitchforked into an office: Bị đẩy vào chức vụ
- To be placed in leader of the troop: Đọc cử làm chỉ huy cả toán
- To be plain with sb: Thật tình, ngay thẳng với người nào
- To be plainly dressed: Ăn mặc đơn sơ, giản dị
- To be plastered: Say rượu
- To be pleased with sth: Hài lòng về việc gì
- to be ploughed in the viva voce: (từ lỏng) bị đánh hỏng ở kỳ thi vấn đáp
- To be poles apart: Khác biệt to lớn
- To be poor at mathematics: Yếu, kém(dở)về toán học
- To be poorly housed: Cho ở trọ tiện nghi quá nghèo nàn
- To be poorly off: Lâm vào tình cảnh thiếu hụt
- To be possessed by the devil: Bị quỷ ám, bị ám ảnh
- To be possessed of: Có phẩm chất
- To be practised upon: Bị bịp, bị gạt
- To be preoccupied by family troubles: Bận trí về những lo lắng cho gia đình
- To be prepared to: Sẵn sàng, vui lòng(làm gì)
- To be present in great strength: Có mặt đông lắm
- To be prey to sth; to fall prey to: Bị làm mồi cho
- To be privy to sth: Có liên can vào vụ gì
- To be proficient in Latin: Giỏi La tinh
- To be profuse in one's praises: Không tiếc lời khen ngợi
- To be promoted (to be) captain: Đọc thăng đại úy
- **To be promoted by seniority: Đọc thăng chức vì thâm niên**
- **To be promoted to the rank of..: Đọc thăng lên chức**
- To be prone to sth: Có khuynh hướng về việc gì, có ý muốn nghiêng về việc gì
- To be prostrated by the heat: Bị mệt lả vì nóng nực
- To be prostrated with grief: Buồn rũ rượi
- To be proud of having done sth: Tự đắc đã làm được việc gì
- To be public knowledge: Ai cũng biết
- To be pumped by running: Chạy mệt hết hơi
- To be punctual in the payment of one's rent: Trả tiền mướn rất đúng kỳ
- To be punished by sb: Bị người nào trừng phạt
- To be purged from sin: Rửa sạch tội lỗi
- To be purposed to do sth: Quyết định làm việc gì
- To be pushed for money: Túng tiền, thiếu tiền
- To be put in the stocks: Bị gông
- **To be put into (reduced to)a dilemma: Bị đặt vào thế khó xử**
- **To be put off eggs: Chán ngán trứng gà**
- **To be put out about sth: Bất mãn về việc gì**
- To be put to fire and sword: Trong cảnh dầu sôi lửa bỏng

To be qualified for a post: Có đủ tư cách để nhận một chức vụ

- To be quartered with sb: ở trọ nhà người nào
- To be queer: Bị ốm
- To be quick at accounts: Tính lệ
- To be quick of apprehension: Tiếp thu nhanh
- To be quick of hearing, to have a keen sense of hearing: Sáng tai, thính tai
- To be quick on one's pin: Nhanh chân
- To be quick on the draw: Rút súng nhanh
- To be quick on the trigger: Không chờ để bắn
- To be quick to sympathize: Dễ thông cảm
- To be quick to sympathize: Dễ thông cảm
- To be quit of sb: Hết bị người nào ràng buộc
- To be quite frank with sb: Ngay thật đối với ai
- To be quite innocent of English grammar: Mù tịt về văn phạm tiếng Anh

To be raised to the bench: Đọc cất lên chức thẩm phán

- To be rather puffed: Gân nhứt hơi
- To be ravenous: Đói cồn cào
- To be ready for any eventualities: Sẵn sàng tróc mọi biến cố
- To be red with shame: Đỏ mặt vì hổ thẹn
- **To be reduced by illness: Suy yếu vì đau ốm**
- **To be reduced to beggary: Lâm vào tình cảnh khốn khổ**
- **To be reduced to extremes: Cùng đường**
- **To be reduced to the last extremity: Bị đa vào đường cùng, nước bí**
- To be regardful of the common aim: Quan tâm đến mục đích chung
- To be related to...: Có họ hàng với.
- To be relentless in doing: Làm việc gì hăng hái
- To be reliant on sb to do sth: Dựa vào ai để làm gì
- To be reluctant to do sth: Miễn cưỡng làm việc gì
- To be remanded for a week: Đình lại một tuần lễ
- To be resigned to one's fate: Cam chịu số phận mình
- **To be resolute in one's demands for peace: Quyết tâm trong việc đòi hỏi hòa bình**
- **To be responsible for sth: Chịu trách nhiệm về việc gì**
- To be responsible for the expenditure: Chịu trách nhiệm chi tiêu
- To be reticent about sth: Nói úp mở về điều gì
- **To be rich in imagery: Phong phú, giàu hình tượng**
- To be ridden by sth: Chịu nặng bởi cái gì
- To be rife with sth: Có nhiều vật gì
- To be right in a conjecture: Phỏng đoán đúng
- To be robbed of the rewards of one's labo(u)r: Bị cướp mất phần thưởng của công lao
- To be rolling in cash: Tiền nhiều nh nước
- To be rosy about the gills: Nớc da hồng hào
- To be round with sb: Nói thẳng với người nào
- To be roundly abused: Bị chửi thẳng vào mặt
- To be roused to anger: Bị chọc giận
- To be rubbed out by the gangsters: Bị cướp thủ tiêu
- To be rude to sb, to say rude things to sb: Trả lời vô lễ, lỗ mǎng với người nào
- To be ruined by play: Bị sạt nghiệp vì cờ bạc
- To be ruled by sb: Bị ai khống chế

To be sb's dependence: Là chỗ nương tựa của ai

- To be sb's man: Là người thuộc phe ai
- To be sb's slave: Làm nô lệ cho người nào
- To be sb's superior in courage: Can đảm hơn người nào
- To be scalded to death: Bị chết phỏng
- To be scant of speech: ít nói
- **To be scarce of money: Hết tiền**
- To be scornful of material things: Xem nhẹ vật chất, coi khinh những nhu cầu vật chất
- **To be sea-sick: Say sóng**
- To be second to none: Chẳng thua kém ai
- To be seconded by sb: Được người nào phụ lực
- To be secure from attack: Bảo đảm không sợ bị tấn công
- To be seething with hatred: Sôi sục căm thù
- To be seized by panic: Thất kinh hoảng sợ
- To be seized with apoplexy: Bị nghệt máu
- To be seized with compunction: Bị giày vò vì hối hận
- To be self-conscious in doing sth: Tự ý thức làm gì
- To be sensible of one's defects: ý thức được các khuyết điểm của mình
- To be sent on a mission: Lên đường thi hành nhiệm vụ
- To be sent to the block: Bị xử chém
- To be sentenced to ten years' hard-labour: Bị kết án mười năm khổ sai
- To be served round: Mời khắp cả
- To be severe upon sb: Nghiêm khắc với ai
- To be sewed up: Mết lã, say mềm
- To be shadowed by the police: Bị cảnh sát theo dõi
- To be sharp-set: Rất đói bụng (đói cào ruột)
- To be shipwreck: Bị chìm, bị đắm
- To be shocked: Bị kinh hãi
- To be shorn of human right: Bị tước hết nhân quyền
- To be short of cash: Thiếu tiền mặt
- To be short of hand: Thiếu người phụ giúp
- **To be short of sth: Thiếu, không có đủ vật gì**
- To be short of the stuff: Túng tiền, cạn tiền
- To be short of work: Thất nghiệp, không có việc làm
- To be short with sb: Vô lễ với ai
- To be shut off from society: Bị khai trừ khỏi hội
- To be shy of (on) money: Thiếu, hụt, túng tiền
- To be shy of doing sth: Lỡng lự, do dự, không muốn làm việc gì
- **To be sick at heart: Chán nản, ngao ngán**
- **To be sick for home: Nhớ nhà, nhớ quê hương**
- **To be sick for love: Sầu muộn vì tình, sầu tưng tư**
- **To be sick of a fever: Bị nóng lạnh, bị sốt**
- **To be sick of the whole business: Chán ngấy việc này rồi**
- To be sickening for an illness: Có bệnh ngầm, có bệnh sắp phát khởi
- To be slack in, doing sth: Làm biếng làm việc gì
- To be slightly elevated: Hơi say, ngà ngà say
- To be slightly stimulated: Chénh choáng, ngà ngà say
- To be slightly tipsy: Say ngà ngà
- To be slow of apprehension: Chậm hiểu
- To be slow of wit: Kém thông minh
- To be smitten down with the plague: Bị bệnh dịch hạch

- To be smitten with remorse: Bị hối hận giày vò
- To be smitten by sb: Phải lòng(yêu) người nào, cô nào
- To be smothered by the dust: Bị bụi làm ngộp thở
- To be snagged: Đụng đá ngầm, đụng vật chướng ngại
- To be snipped: Bị một người núp bắn
- To be snookered: Trong hoàn cảnh khó khăn
- **To be soft on sb: Say đắm, say mê, phải lòng người nào**
- To be sold on sth: Tin tốt về điều gì, hòng ứng điều gì
- To be sole agent for: Đại lý độc quyền cho.
- To be solicitous of sth: Ham muốn, ớc ao vật gì
- To be sopping with rain: Ướt đẫm nước mưa
- To be sound asleep: Ngủ mê
- To be spoiling for a fight: Hăm hở muốn đánh nhau
- To be spoons on sb: Phải lòng ai, mê ai như điều đồ
- To be spoony on sb: Trôi mê người nào
- To be sprung from a noble race: Xuất thân từ dòng dõi quý tộc
- To be square with sb: Hết mắc nợ người nào; sòng phẳng với ai
- To be staked through the body: (Hình phạt đời xưa) Bị đóng cọc xuyên lên ruột
- To be steady in one's principles: Trung thành với nguyên tắc
- To be stifled by the smoke: Bị ngộp khói
- To be stigmatized as a coward and a liar: Bị liệt là kẻ hèn nhát và dối trá
- To be still active: Còn lành lặn
- To be still in one's nonage: Còn nhỏ, chưa đến tuổi trưởng thành
- **To be strict with sb: Nghiêm khắc đối với người nào**
- To be strong in one's resolve: Dứt khoát trong sự quyết tâm
- **To be strong on sth: Giỏi, rành về**
- To be struck all of a heap: Sững sốt, kinh ngạc
- To be struck on sb: Phải lòng người nào
- To be struggling with adversity: Chống chọi với nghịch cảnh
- To be stumped for an answer: Bí không thể trả lời
- To be submerged by paperwork: Ngập lụt vì giấy tờ chồng chất
- To be subsidized by the State: Được chính phủ trợ cấp
- To be successful in doing sth: Làm việc gì có kết quả, thành tựu
- To be suited to, for sth: Thích hợp với vật gì
- To be superior in numbers to the enemy: Đông hơn địch quân
- To be supposed, to do sth: Được yêu cầu, có nhiệm vụ gì
- To be sure of oneself: Tự tin
- **To be surprised at: Lấy làm ngạc nhiên về**
- **To be swamped with work: Quá bận việc, công việc lụt đầu**
- **To be sweet on sb: Si tình người nào**
- To be sworn (in): Tuyên thệ

To be taken aback: Ngạc nhiên

- To be tardy for school: Đi học trễ giờ
- To be ten meters deep: Mỏi thót bề sâu, sâu mỏi thót
- To be ten years old: Mỏi tuổi
- To be thankful to sb for sth: Biết ơn, cảm ơn người nào về việc gì
- To be the anchorage of sb's hope: Là nguồn hy vọng của ai
- To be the architect of one's own fortunes: Tự mình làm giàu
- To be the chattel of...: (Người nô lệ) Là vật sở hữu của.
- To be the child of...: Là thành quả của...; do sinh ra bởi.

- To be the craze: Trở thành một
- To be the focal point of one's thinking: Là điểm tập trung suy nghĩ của ai
- ***To be the gainer by: Thắng cái gì***
- To be the glory of the age: Niềm vinh quang của thời đại
- To be the heart and soul of: Là thành phần cốt cán của(tổ chức, hội.)
- To be the last to come: Là người đến chót
- To be the loser of a battle: Là kẻ thua, bại trận
- To be the making of: Làm cho phát triển
- To be the pits: Dở, tồi tệ
- To be the plaything of fate: Là trò chơi của định mệnh
- To be the same flesh and blood: Cùng dòng họ
- To be the slave of (a slave to) a passion: Nô lệ cho một đam mê
- ***To be the staff of sb: Là chỗ nương tựa của ai***
- To be the stay of sb's old age: Chỗ nương tựa của ai trong lúc tuổi già
- To be the twelfth in one's class: Đứng hạng mười hai trong lớp
- To be the very picture of wickedness: Hiện thân của tội ác
- To be there in full strength: Có mặt đông đủ ở đó(không thiếu sót người nào)
- To be thirsty for blood: Khát máu
- To be thorough musician: Một nhạc sĩ hoàn toàn
- To be thoroughly mixed up: Bối rối hết sức
- To be thoroughly up in sth: Thông hiểu, thạo về việc gì
- To be thrilled with joy: Mừng rơn
- To be thrown into transports of delight: Tràn đầy hoan lạc
- To be thrown out of the saddle: Té ngựa,(bóng)chng hủng
- To be thunderstruck: Sững sốt, kinh ngạc
- To be tied (to be pinned)to one's wife's apron-strings: Bám lấy gấu váy vợ, hoàn toàn lệ thuộc vào vợ
- To be tied to one's mother's apron-strings: Lăn quăn bên mình mẹ
- To be tied up with: Có liên hệ đến, có liên kết với
- To be tin-hats: Say rợ
- ***To be tired of: Chán ngán, chán ngấy***
- To be to blame: Chịu trách nhiệm
- To be top dog: ở trong thế có quyền lực
- To be transfixed with terror: Sợ chết trăn
- to be translated into the vernacular: dịch sang tiếng bản xứ
- To be transported with joy: Hoan hỉ, mừng quýnh lên
- To be transported with rage: Giận điên lên
- To be transported with: Tràn ngập cảm kích bởi, vô cùng cảm kích vì
- To be treated as a plaything: Bị coi nh đồ chơi
- To be treated as pariah: Bị đối đãi nh một tên cùng đinh
- To be treed: Gặp đồng cùng, lúng túng
- To be tried by court-martial: Bị đưa ra tòa án quân sự
- To be troubled about sb: Lo lắng, lo ngại cho người nào
- To be troubled with wind: Đầy hơi

To be unable to make head or tail of: Không thể hiểu

- To be unaware of sth: Không hay biết chuyện gì
- To be unbreathable in the deep cave: Khó thở trong hang sâu
- To be unconscious of sth: Không biết chuyện gì
- To be unconvincant with a question: Không hiểu rõ một vấn đề
- To be under a ban: Bị cấm
- To be under a cloud: Lâm vào cảnh tuyệt vọng; Bị tù tội

- To be under a delusion: Sống trong ảo tưởng, bị một ảo tưởng ám ảnh
- to be under a vow to do something: đã thề (nguyên) làm việc gì
- To be under an eclipse: Bị che khuất, bị ám ngữ
- To be under an obligation to do sth: Bị bắt buộc làm việc gì
- To be under compulsion to do sth: Bị bắt buộc làm việc gì
- To be under cross-examination: Ngồi ở ghế bị cáo, bị cật vấn
- To be under dog: ở trong thế chịu khuất phục
- To be under no restraint: Tự do hành động
- To be under oath: Thề nói thật trước tòa án
- To be under obligations to sb: Có nghĩa vụ đối với người nào, mang ơn người nào
- To be under observation: Bị theo dõi gắt gao
- To be under sb's care: Dưới sự trông nom, săn sóc, của người nào
- To be under sb's charge: Đặt dưới sự chăm sóc của ai
- To be under sb's dominion: ở dưới quyền của người nào
- To be under sb's thumb: Bị người nào kèm chế; ở dưới quyền nào
- To be under sb's wardship: ở dưới sự giám hộ của người nào
- To be under the conduct of sb: Dưới sự hướng dẫn, điều khiển của người nào
- To be under the control of sb: Dưới quyền chỉ huy điều hành của ai
- To be under the harrow: Chịu những sự thử thách gay go
- To be under the heels of the invader: Bị giày xéo dưới gót chân quân xâm lược
- To be under the knife: Qua cuộc giải phẫu
- To be under the leadership of sb: Dưới sự dẫn đạo của người nào
- To be under the necessity of doing sth: Bị bắt buộc làm việc gì
- To be under the tutelage of a master craftsman: Dưới sự dạy dỗ của thầy dạy nghề
- To be under the weather: (Thật)(người)Cảm thấy khó ở, đau
- To be undesirous of doing sth: Không ham muốn làm việc gì
- To be unentitled to sth: Không có quyền về việc gì
- To be unequal to doing sth: Không thể, không đủ sức làm việc gì
- To be unfaithful to one's husband: Không chung thủy với chồng
- To be unhorsed: Bị té ngựa
- To be uninformed on a subject: Không được cho biết trước về một vấn đề
- To be uninterested in sth: Không quan tâm đến(việc gì)
- To be unneedful of sth: Không cần dùng đến vật gì
- To be unpledged to any party: Không thuộc một đảng phái nào cả
- To be unprovided against an attack: Không có phương tiện, không sẵn sàng để chống lại một cuộc tấn công
- To be unready to do sth: Không sẵn sàng làm việc gì
- To be unsatisfied about sth: Còn ngờ điều gì
- To be unsteady on one's legs: Đi không vững;(người say rượu)đi lảo đảo, loạng choạng
- To be unstruck by sth: (Người)Không động lòng, không cảm động vì chuyện gì
- To be unsuspecting of sth: Không nghi ngờ việc gì
- To be up a gum-tree: Lúng túng
- To be up a tree: ở vào thế bí, lúng túng
- To be up against difficulties: Vấp phải, gặp phải, những nỗi khó khăn
- To be up against the law: Bị kiện tha, bị truy tố trước pháp luật
- To be up all night: Thức suốt đêm
- To be up betimes: Thức dậy sớm
- To be up to anything: Có thể làm bất cứ việc gì, việc gì cũng làm được cả
- To be up to date: Hiện đại, hợp thời, cập nhật
- To be up to snuff: Mắc nhứt người nào thậm tệ
- To be up to sth: Bận làm việc gì

- To be up to the chin, chin-deep in water: Nước lên tới cằm
- To be up to the elbow in work: Công việc nhiều lút đầu
- To be up to the eyes in: (Công việc, nợ nần)Ngập đầu
- To be up with new buoy-rope: Phấn chấn với niềm hy vọng mới
- To be up: Thức dậy; thức đêm
- To be upon the die: Lâm vào cảnh hiểm nghèo
- To be uppermost: Chiếm thế hơn, đọc phần hơn
- To be used for sth: Dùng về việc gì
- **To be used to (doing) sth: Quen làm việc gì**

To be vain of: Tự đắc về

- To be very much annoyed (at, about, sth): Bất mãn(về việc gì)
- To be very much in the public eye: Là ngôi tai mắt trong thiên hạ
- To be very open-hearted: Trong lòng làm sao thì nói ra làm vậy, nghĩ sao nói vậy
- To be very punctilious: Quá cầu nệ hình thức
- To be very sore about one's defeat: Rất buồn phiền về sự thất bại của mình
- To be very talkative: Miệng lới

To be wary of sth: Coi chừng, đề phòng việc gì

- To be well primed (with liquor): Say(rượu)
- To be well shaken before taking: Lắc mạnh trước khi dùng
- To be well: Mạnh giỏi, mạnh khỏe
- To be well-informed on a subject: Biết rõ một vấn đề
- To be well-off: Giàu có, d giả, phong lu, may mắn
- To be wet through, wet to the skin, dripping wet, as wet as a drowned: Ướt nh chuột lột
- To be wholly devoted to sb: Hết lòng, tận tâm với người nào
- To be wide of the target: Xa mục tiêu
- To be wild about: Say mê điên cuồng
- To be willing to do sth: Rất muốn làm việc gì
- To be winded by a long run: Mệt đứt hơi vì chạy xa
- To be with child: Có chửa, có mang, có thai
- To be with child: Có mang, có thai, có chửa
- To be with God: ở trên trời
- To be with sb: Đồng ý với ai hay ủng hộ ai
- To be with the colours: Tại ngũ
- To be with the Saints: Chết
- To be within an ace of death: Gần kề cái chết, gần kề miệng lỗ
- To be within sight: Trong tầm mắt
- To be within the competency of a court: Thuộc về thẩm quyền của một tòa án
- To be without friends: Không có bạn bè
- To be wont to do sth: Có thói quen, thông quen làm việc gì
- To be worked by steam, by electricity: (Máy)Chạy bằng hơi nước, bằng điện
- To be worn out: Cũ, mòn quá không dùng được nữa
- To be worn out: Kiệt sức
- To be worn out: Rách tả tơi
- To be worth (one's)while: Đáng công(khó nhọc)
- To be worth a mint of money: (Ngời)Rất giàu có
- To be worthy of death: Đáng chết

TO DO

To do (say) the correct thing: Làm(nói)đúng lúc, làm(nói)điều phải

- To do (sb's) job; to do the job for (sb): Làm hại ai
- To do (work) miracles: (Thực)Tạo kết quả kỳ diệu
- To do a baby up again: Bọc tã lại cho một đứa bé
- To do a course in manicure: Học một lớp cắt, sửa móng tay
- To do a dirty work for him: Làm giúp ai việc gì nặng nhọc
- To do a disappearing act: Chuồn, biến mất khi cần đến
- To do a good deed every day: Mỗi ngày làm một việc thiện
- To do a guy: Trốn, tẩu thoát
- To do a meal: Làm cơm
- To do a person an injustice: Đối xử với ai một cách bất công
- To do a roaring trade: Buôn bán phát đạt
- To do a scoot: Trốn, chuồn, đánh bài tẩu mã
- To do a silly thing: Làm bậy
- To do a strip: Thoát y
- To do again: Làm lại
- To do as one pleases: Làm theo ý muốn của mình
- To do by rule: Làm việc theo luật
- To do credit to sb: Tạo uy tín cho ai
- To do duty for sb: Thay thế người nào
- To do everything in, with, due measure: Làm việc gì cũng có chừng mực
- To do everything that is humanly possible: Làm tất cả những gì mà sức người có thể làm được
- To do good (in the world): Làm điều lành, làm phúc
- To do gymnastics: Tập thể dục
- To do job-work: Làm khoán(ăn lương theo sản phẩm)
- To do one's best: Cố gắng hết sức; làm tận lực
- To do one's bit: Làm để chia xẻ một phần trách nhiệm vào
- To do one's daily stint: Làm tròn phận sự mỗi ngày
- To do one's duty (to)sb: Làm tròn nghĩa vụ đối với người nào
- To do one's hair before the glass: Sửa tóc trước gương
- To do one's level best: Làm hết sức, cố gắng hết sức
- To do one's needs: Đi đại tiện, tiểu tiện
- To do one's nut: Nổi giận
- To do one's packing: Sửa soạn hành lý
- To do one's stuff: Trổ hết tài năng ra
- To do one's utmost: Làm hết sức mình
- To do outwork for a clothing factory: Làm ngoài giờ cho xưởng may mặc
- To do penance for sth: Chịu khổ hạnh vì việc gì
- To do porridge: (Anh, lóng)ở tù, thi hành án tù
- To do research on the side effects of the pill: Tìm tòi phản ứng phụ của thuốc ngừa thai
- To do sb (a) hurt: Làm cho người nào đau, bị thương
- To do sb a (good)turn: Giúp, giúp đỡ người nào
- To do sb a bad turn: Làm hại người nào
- To do sb a disservice: Làm hại, báo hại người nào
- To do sb an injury: Gây tổn hại cho người nào, làm hại thanh danh người nào
- To do sb brown: Phỏng gạt người nào
- To do sb honour: (Tỏ ra tôn kính)Bày tỏ niềm vinh dự đối với ai
- To do sb wrong, to do wrong to sb: Làm hại, làm thiệt hại cho người nào

To do sth (all) by oneself: Làm việc gì một mình không có ai giúp đỡ

- To do sth at request: Làm việc gì theo lời yêu cầu

- To do sth at sb's behest: Làm việc gì do lệnh của người nào
- To do sth at sb's dictation: Làm việc theo sự sai khiến của ai
- To do sth at, (by) sb's command: Làm theo mệnh lệnh của người nào
- To do sth behind sb's back: Làm gì sau lưng ai
- To do sth by halves: Làm cái gì nửa vời
- To do sth by mistake: Làm việc gì một cách vô ý, sơ ý
- To do sth for a lark: Làm việc gì để đùa chơi
- To do sth for amusement: Làm việc gì để giải trí
- To do sth for effect: Làm việc gì để tạo ấn tượng
- To do sth for lucre: Làm việc gì để vụ lợi
- To do sth for the sake of sb, for sb's sake: Làm việc gì vì người nào, vì lợi ích cho người nào
- To do sth in a leisurely fashion: Làm việc gì một cách thong thả
- To do sth in a loose manner: Làm việc gì không có phong pháp, thiếu hệ thống
- To do sth in a private capacity: Làm việc với t cách cá nhân
- To do sth in haste: Làm gấp việc gì
- To do sth in sight of everybody: Làm việc gì ai ai cũng thấy
- To do sth in the army fashion: Làm việc gì theo kiểu nhà binh
- To do sth in three hours: Làm việc gì trong ba tiếng đồng hồ
- To do sth of one's free will: Làm việc gì tự nguyện
- To do sth of one's own accord: Tự ý làm gì
- To do sth of one's own choice: Làm việc gì theo ý riêng của mình
- To do sth on one's own hook: Làm việc gì một mình, không nhờ người giúp đỡ
- To do sth on one's own: Tự ý làm cái gì
- To do sth on principle: Làm gì theo nguyên tắc
- To do sth on spec: Làm việc gì mong thủ lợi
- To do sth on the level: Làm gì một cách thật thà
- To do sth on the sly: Âm thầm, kín đáo giấu giếm, lén lút làm việc gì
- To do sth on the spot: Làm việc gì lập tức
- To do sth out of spite: Làm việc gì do ác ý
- To do sth right away: Làm việc gì ngay lập tức, tức khắc
- To do sth slap-dash, In a slap-dash manner: Làm việc gì một cách cẩu thả
- To do sth through the instrumentality of sb: Làm việc gì nhờ sự giúp đỡ của người nào
- To do sth to the best of one's ability: Làm việc gì hết sức mình
- To do sth unasked: Tự ý làm việc gì
- To do sth under duress: Làm gì do cưỡng ép
- To do sth unhelped: Làm việc gì một mình
- To do sth unmasked: Làm việc gì giữa ban ngày, không giấu giếm, không che đậy
- To do sth unprompted: Tự ý làm việc gì
- To do sth unresisted: Làm việc gì không bị ngăn trở, không bị phản đối
- To do sth unsought: Tự ý làm việc gì
- To do sth with (all)expediton; to use expedition in doing sth: Làm gấp việc
- To do sth with a good grace: Vui lòng làm việc gì
- To do sth with a will: Làm việc gì một cách sốt sắng
- To do sth with all speed, at speed: Làm việc gì rất mau lẹ
- To do sth with dispatch: Làm cái gì vội vàng, nhanh chóng; bản tin, bản thông báo
- To do sth with grace: Làm việc gì một cách duyên dáng
- To do sth with great care: Làm việc gì hết sức cẩn thận
- To do sth with great caution: Làm việc gì hết sức cẩn thận
- To do sth with great éclat: Làm cái gì thành công lớn
- To do sth with great ease: Làm việc gì rất dễ dàng
- To do sth with great facility: Làm việc gì rất dễ dàng

- To do sth with minute detail: Làm việc gì tỉ mỉ, thận trọng từng chi tiết
- To do sth with no preparation, without any preparation: Làm việc gì không sửa soạn, không dự bị
- To do sth with one's whole heart: Hết lòng làm việc gì
- To do sth with reluctance: Làm việc gì một cách miễn cưỡng
- To do sth without respect to the results: Làm việc gì không quan tâm đến kết quả
- To do sth wrong: Làm trật một điều gì
- To do sth with great dexterity: Làm việc rất khéo tay
- To do the cooking: Nấu ăn, làm cơm
- To do the dirty on sb: Chơi đều ai
- To do the dirty on; to play a mean trick on: Chơi khăm ai, chơi đều ai
- To do the mending: Vá quần áo
- To do the rest: Làm việc còn lại
- To do the washing: Giặt quần áo
- To do things by rule: Làm theo nguyên tắc
- to do time: chịu hạn tù (kẻ có tội)
- To do up one's face: Giồi phấn, trang điểm phấn hồng
- To do up one's hair: Bới tóc
- to do violence to one's principles: làm ngược lại với nguyên tắc mình đề ra
- To do well by sb: Tò ra tốt, tử tế, rộng rãi với người nào
- To do whatever is expedient: Làm bất cứ cái gì có lợi
- To do without food: Nhịn ăn

TO GO

To go aboard: Lên tàu

- To go about to do sth: Cố gắng làm việc gì
- To go across a bridge: Đi qua cầu
- To go against the current: Đi ngược dòng nước
- To go against the tide: Đi nước ngược; ngược chiều nước
- To go all awry: (Kế hoạch) Hỏng, thất bại
- To go along at easy jog: Đi thong thả, chạy lúp xúp
- To go along dot-and-go-one: Đi cà nhắc
- To go among people: Giao thiệp với đời
- To go and seek sb: Đi kiếm người nào
- To go around the world: Đi vòng quanh thế giới (vòng quanh địa cầu)
- To go ashore: Lên bờ
- To go astray: Đi lạc đường
- To go at a crawl: Đi lê lét, đi chậm chậm
- To go at a furious pace: Chạy rất mau; rất hăng
- To go at a good pace: Đi rảo bước
- To go at a snail's pace: Đi chậm nh rùa, đi rất chậm chạp
- To go at a spanking pace: (Ngựa) Chạy mau, chạy đều
- To go at the foot's pace: Đi từng bước
- To go away for a fortnight: Đi vắng hai tuần lễ
- To go away for ever: Đi không trở lại
- To go away with a flea in one's ear: Bị xua đuổi và chỉ trích nặng nề
- To go away with sth: Đem vật gì đi
- To go away with sth: Lấy, mang vật gì đi
- To go back into one's room: Trở vào phòng của mình
- To go back into the army: Trở về quân ngũ
- To go back on one's word: Không giữ lời, nuốt lời
- To go back on word: Không giữ lời hứa

- To go back the same way: Trở lại con đường cũ
- To go back to a subject: Trở lại một vấn đề
- To go back to one's native land: Trở về quê hương, hồi hương
- To go back to the beginning: Bắt đầu lại, khởi sự lại
- To go back to the past: Trở về quá khứ, dĩ vãng
- To go back two paces: Bức lui hai bước
- To go backwards: Đi giật lùi, đi lùi lại, thoái lui
- To go bad: Bị thiu, bị thối
- To go bail (to put in bail) for sb: Đóng tiền bảo lãnh cho người nào
- To go bananas: (Lóng) Trở nên điên rồ
- To go bankrupt: Phá sản, vỡ nợ, khánh tận
- To go before: Đi tới trước
- To go behind a decision: Xét lại một quyết định
- To go behind sb's words: Tìm hiểu ẩn ý của ai
- To go behind sb's words: Tìm hiểu một ẩn ý trong lời nói của người nào
- To go beyond all bounds, to pass all bounds: Vượt quá phạm vi, giới hạn
- To go beyond one's authority: Vượt quá quyền hạn của mình
- To go blackberrying: Đi hái dâu
- To go blind with rage: Giận tím cả người
- To go broody: Muốn ấp trứng
- To go bung: Bị vỡ nợ, phá sản
- To go by boat: Đi bằng tàu thủy, bằng thuyền
- To go by certain principles: Hành động theo một số nguyên tắc nhất định
- To go by certain principles: Làm theo một số nguyên tắc nào đó
- To go by steam: Chạy bằng hơi nước
- To go by the directions: Làm theo lời dạy, lời chỉ dẫn
- To go by train: <Đi xe lửa
- To go by: Đi ngang qua
- To go chestnutting: Đi hái trái lặt, trái dẻ tây
- To go clear round the globe: Đi vòng quanh thế giới
- To go crazy: Phát điên, phát cuồng
- To go cuckoo: (Mỹ) Hơi điên, gàn, không giữ được bình tĩnh
- To go dead slow: Đi thật chậm
- To go dead: (Tay, chân) Tê cóng (vì lạnh)
- To go down (fall, drop) on one's knees: Quì gối
- To go down (from the university): Từ giã (Đại học) đồng
- To go down before an opponent: Bị địch thủ đánh ngã
- To go down in an exam: Thi hỏng, rớt, bị đánh hỏng trong một kỳ thi
- To go down into the tomb: Chết, xuống mồ
- To go down the hill: Xuống dốc
- To go down the river: Đi về miền hạ lưu (của con sông)
- To go down to the country: Về miền quê
- To go down to the South: Đi về miền Nam
- To go downhill: (Đồng) Dốc xuống; (xe) xuống dốc; (người) đến tuổi già yếu; làm ăn thất bại
- To go down-stream: Đi về miền hạ lưu
- To go downtown: Đi phố
- To go far afield, farther afield: Đi thật xa nhà
- To go far: Đi xa
- To go fifty-fifty: Chia đôi, chia thành hai phần bằng nhau
- To go fishing at week ends: <Đi câu cá vào ngày nghỉ cuối tuần
- To go fishing: Đi câu cá, đánh cá

- To go flop: (Tuồng hát)Thất bại;(công việc)hỏng, thất bại;(ngồi)ngã xiêu xuống
- To go foodless: Nhịn ăn
- To go for a (half-hour's)roam: Đi dạo chơi(trong nửa tiếng đồng hồ)
- To go for a blow: Đi hứng gió
- To go for a doctor: Đi mời bác sĩ
- To go for a drive: Đi chơi bằng xe
- To go for a good round: Đi dạo một vòng
- To go for a horse ride on the beach: Cỡi ngựa đi dạo trên bãi biển
- To go for a quick pee: Tranh thủ đi tiểu
- To go for a ramble: Đi dạo chơi
- To go for a ride, to take a ride: Đi chơi một vòng
- To go for a row on the river: Đi chèo xuồng trên sông
- To go for a run: Đi dạo
- To go for a sail: Đi du ngoạn bằng thuyền
- To go for a short run before breakfast: Chạy chậm một đoạn ngắn trước khi ăn sáng
- To go for a spin: Đi dạo chơi
- To go for a swim: Đi bơi
- To go for a trip round the lake: Đi chơi một vòng quanh hồ
- To go for a trip round the world: Đi du lịch vòng quanh thế giới
- To go for a walk: Đi dạo, đi dạo một vòng
- To go for nothing: Không đi đến đâu, không đạt gì cả
- To go for sb in the papers: Công kích người nào trên mặt báo
- To go from bad to worse: Trở nên càng ngày càng tồi tệ
- To go from hence into the other world: Qua bên kia thế giới(chết, lìa trần)
- To go from worse to worse: Đi từ tệ hại này đến tệ hại khác
- To go full bat: Đi ba chân bốn cẳng
- To go full tear: Đi rất nhanh
- To go further than sb: Thêu dệt thêm, nói thêm hơn người nào đã nói
- To go gaga: Hóa lảm cảm; hơi mất
- To go gaping about the streets: Đi lêu lổng ngoài đồng phố
- To go gay: (Đàn bà)Phóng đảng, dâm đảng, truy lạc
- To go goosy: Rồn tóc gáy
- To go guarantee for sb: Đứng ra bảo lãnh cho ai
- To go halves with sb in sth: Chia xẻ cái gì với ai
- To go home: (Đạn)Trúng đích
- To go home: Về nhà
- To go house hunting: Đi kiếm nhà(để thuê hoặc mua)
- To go hungry: Nhịn đói

To go in (at) one ear and out (at) the other: Vào tai này ra tai khác, không nhớ gì cả

- To go in for an examination: Đi thi, dự bị để đi thi
- To go in for one's pipe: Trở về lấy ống điếu
- To go in for riding: Lên ngựa
- To go in for sb: Cầu hôn người nào
- To go in for sports: Ham mê thể thao
- To go in for sports: Ham mê, hâm mộ thể thao
- To go in quest of sb: Đi tìm, kiếm người nào
- To go in terror of sb: Sợ người nào đến xanh mặt
- To go in the direction of Sài Gòn: Đi về phía, ngả Saigon
- To go indoors: Đi vào(nhà)
- To go into a convent: Đi tu dòng nữ

- To go into a house: Đi vào trong nhà
- To go into a huddle with sb: Hội ý riêng với ai
- To go into a question: Xét một vấn đề
- To go into business: Đi vào hoạt động kinh doanh
- To go into consumption: Bị lao phổi
- To go into details: Đi vào chi tiết
- To go into ecstasies over sth: Ngây ngất trước vật gì
- To go into liquidation: Bị phá sản
- To go into mourning: Chịu tang
- To go into rapture: Trong sự say mê
- To go into retreat: Sống ẩn dật
- To go into reverse: Cho(xe)chạy lui lại
- To go into rhapsodies over: Biểu lộ sự hào hứng phấn khởi vô cùng về.
- To go into the church: Đi tu
- To go into the dock: Tàu vào bến
- To go into the first gear: Sang số một
- To go into the melting-pot: (Bóng)Bị biến đổi
- To go into the union house: Vào nhà tế bần
- To go loose: Tự do, được thả lỏng
- To go mad: Phát điên
- To go mushrooming: Đi nhổ nấm
- To go must: Nổi cơn giận
- To go nesting: Đi gỡ tổ chim
- To go north: Đi về hướng bắc, phong bắc, phía bắc
- To go off at score: Bắt đầu hết sức sôi nổi(một buổi tranh luận)
- To go off the boil: Hết sôi
- To go off the hooks: Nổi giận, giận dữ; kết hôn
- **To go off with sth: Đem vật gì đi**
- To go off, to be off: Đi, bỏ đi; trốn, chuồn
- To go on a bender: Chê chén linh đình
- To go on a fool's errand: Có tiếng mà không có miếng
- To go on a hunt for sth: Tìm kiếm vật gì
- To go on a light diet: Ăn những đồ nhẹ
- To go on a pilgrimage: Đi hành hương
- To go on a ten-miled hike: Đi bộ chơi 10 dặm đồng
- to go on a voyage: đi du lịch xa bằng đường biển
- To go on appearances: Xét bề ngoài, hình thức
- To go on as before: Làm nh trước
- To go on as Hamlet: Đóng vai Hamlet
- **To go on board: Lên tàu**
- **To go on crutches: Đi bằng nạng**
- To go on foot, by train: Đi bộ, đi xe lửa
- To go on guard: Đi gác, canh gác
- To go on one's knees: Quì gối
- To go on speaking till one is fit to stop: Tiếp tục nói cho đến lúc thích nghi
- To go on the batter: (Thuyền)Chạy xéo để tránh gió ngược
- To go on the burst: Bày tiệc lớn, ăn uống say sa
- To go on the gamble: Mê cờ bạc
- To go on the prowl: Đi săn mồi
- To go on the racket: Ham chơi, ham ăn uống say sa
- To go on the spree: Vui chơi, ăn uống say sa

- To go on the stage: Bức vào nghề sân khấu
- To go on the streets: Kiếm tiền bằng cách làm gái
- To go on wheels: Trôi chảy, tiến hành tốt đẹp
- To go one's own way: Làm theo ý riêng, sở thích của mình
- To go out (on strike): Làm reo(đình công)
- To go out gunning: Đi săn bắn
- To go out in a hurry: Đi ra vội vàng, hấp tấp đi ra
- To go out in the poll: Đỗ thông
- To go out of fashion: Quá mốt, lạc hậu thời trang
- To go out of mourning: Mãn tang
- To go out of one's mind: Bị quên đi
- To go out of one's way (to do sth): Cắt công chịu khó làm việc gì
- To go out of the subject: Ra ngoài đề, lạc đề
- to go out of view: đi khuất không nhìn thấy được nữa
- To go out poaching on a farmer's land: Đi bắt trộm thú của nông trại
- To go out to dinner: Đi ăn cơm khách, ăn cơm tiệm
- To go out unobserved: Đi ra ngoài không ai thấy
- To go out with a gun: Đi săn
- To go out, walk out: Đi ra
- To go overboard: Rất nhiệt tình
- To go part of the distance on foot: Đi bộ một quãng đường
- To go past: Đi qua
- To go phut: Sụp đổ, tan vỡ, thất bại
- To go prawning: Đi câu tôm
- To go quail-netting: Đi giật lưới để bắt chim cút
- To go right on: Đi thẳng tới
- To go round the globe: <Đi vòng quanh địa cầu
- To go round with the hat; to make the hat go round; to pass round the hat, to send round the hat: <Đi lạc quyền
- To go sealing: Đi săn hải báo
- To go shares with sb in the expense of a taxi: Góp tiền với người nào để đi xe tắc xi
- To go shooting: Đi săn bắn
- To go shrimping: Đi bắt tôm
- To go skating before the thaw sets in: Đi trượt tuyết trước khi tuyết tan
- To go slow: Đi chậm
- To go slower: Đi chậm lại
- To go smash: (Nhà buôn) Bị phá sản
- To go snacks with sb in sth: Chia vật gì với người nào
- To go sour: Trở nên xấu, khó chịu
- To go spare: Nổi giận
- To go straight forward: Đi thẳng tới trước
- To go straight: Đi thẳng
- To go ta-tas: Đi dạo một vòng
- To go the pace: 1. Ăn chơi phóng dăng; 2. Đi nhanh
- To go through a terrible ordeal: Trải qua một cuộc thử thách gay go
- To go through all the money: Tiêu hết tiền
- To go through fire and water: Trải qua nguy hiểm
- To go through one's facing: Qua sự kiểm tra về năng khiếu
- To go through the roof: Nổi trận lôi đình
- To go through thick and thin for sb: Mạo hiểm vì người nào
- To go to a better world: Chết, qua bên kia thế giới

- To go to a place: Đi đến một nơi nào
- To go to and fro: Đi tới đi lui
- To go to bed with the lamb and rise with the lark: Ngủ sớm dậy sớm, ngủ sớm nh gà
- **To go to bed: Đi ngủ**
- To go to bye bye: Đi ngủ
- To go to Cambridge: Vào đại học dòng Cambridge
- To go to Cap.St (Cap Saint Jacques) Jacques for a sniff of the briny: Đi cấp để hứng gió biển
- To go to clink, to be put in clink: Bị giam
- To go to communion: Đi rước lễ
- To go to confession: Đi xưng tội
- To go to earth: (Chôn)Núp, trốn trong hang
- To go to England via Gibraltar: Đi đến Anh qua Gi-bran-ta
- To go to extremes, to run to an extreme: Dừng đến những biện pháp cực đoan
- **To go to glory: Chết**
- **To go to ground: Núp, trốn vào trong hang, chun(chui)xuống lỗ**
- **To go to heaven: Lên thiên đàng**
- To go to one's head: 1.Làm rối trí, gây kích thích;
- To go to pieces: Bị suy sụp, bị mất bình tĩnh
- To go to pot: (Thực)Tiêu ma, hỏng bét
- To go to rack and ruin: Đổ nát, tiêu tan, tan thành mây khói
- To go to roost: (Ngồi)Đi ngủ
- To go to ruin: Bị đổ nát
- To go to sb's funeral: Đi đa đám ma người nào
- To go to sb's heart:
- To go to sb's relief: Giúp đỡ người nào
- **To go to school: Đi học**
- **To go to stool: Đi tiêu**
- To go to stools: Đi tiêu, đi ỉa
- To go to the bad: (Ngồi)Trở nên h hỏng, h đồn
- To go to the bat with sb: Thi đấu với ai
- To go to the bath: Đi tắm
- To go to the bottom: Chìm
- To go to the devil!: Cút đi!
- To go to the devil: Phá sản, lụn bại
- To go to the fountain-head: Tham cứu nguồn gốc
- To go to the greenwood: Vào rừng ở; sống ngoài pháp luật
- To go to the hairdresser's for a perm: Đến tiệm uốn tóc để sửa cho tóc quăn luôn
- To go to the kirk: Đi nhà thờ
- To go to the play: Đi xem kịch
- To go to the poll: Dự cuộc bầu phiếu
- To go to the races and have a flutter: Đi coi chạy đua và đánh cá
- To go to the theatre: Đi xem hát
- To go to the tune of: Phở theo điệu
- to go to the vote: đi bỏ phiếu
- To go to the wall: Thất bại
- To go to town to do some shopping: Đi phố mua sắm một vài thứ
- To go to wrack and ruin: Bị suy sụp, đổ nát
- To go to, to mount, the scaffold: Lên đoạn đầu đài
- **To go together: Đi chung với nhau**
- To go too far: Đi xa quá
- To go up (down) the stream: Đi ngược dòng

- To go up a form: (Học)Lên lớp
- To go up in an aeroplane: Lên phi cơ
- To go up in the air: Mất bình tĩnh
- To go up the line: Ra trận
- To go up the stairs: Bốc lên thang lầu
- To go up to the university: Vào trường Đại học
- **To go up: Đi lên**
- **To go upstairs: Lên lầu**
- To go uptown: Đi lên khu dân c ven đô
- To go vacationing: Đi nghỉ hè, đi nghỉ mát
- To go west: Đi về hóng tây
- To go with a girl: Theo đuổi, theo tán một cô gái; đi với gái
- To go with child: (Đàn bà)Có chửa, có mang
- To go with the stream: Theo dòng(nước), theo trào lu
- To go with wind in one's face: Đi ngọc chiều gió
- To go with young: (Thú)Có chửa, có mang
- **To go within: Đi vào trong nhà, trong phòng**
- **To go without food: Nhịn ăn**
- To go wrong: 1
- To go, come out on strike: Bãi công, đình công

TO HAVE

To have a bad liver: Bị đau gan

To have barely enough time to catch the train: Có vừa đủ thời gian để đón kịp xe lửa

- To have bats in one's belfry: Gàn, dở hơi
- To have been done brown: Bị lừa gạt
- To have breakfast, to eat one's breakfast: Ăn sáng
- To have buried a relative: Đã mất một người thân
- To have but a poor chance of success: Chỉ có một chút hy vọng mong manh để thành công
- To have but a tincture of science: Biết sơ về khoa học
- To have capabilities: Có nhiều năng lực tiềm tàng
- To have capacity to act: Có đủ t cách để hành động
- To have carnal knowledge of sb: Ăn nằm với ai
- To have cause for dissatisfaction: Có lý do để tỏ sự bất bình
- To have circles round the eyes: Mắt có quầng, mắt thâm quầng
- To have clean hands in the matter: Không dính líu vào vấn đề
- To have cognizance of sth: Hiểu biết về điều gì
- To have commerce with sb: Có giao thiệp với ai
- To have compassion on sb: Thông hại người nào
- To have dealings with sb: Giao thiệp với người nào
- To have designs on against sb: Có mưu đồ ám hại ai
- To have difficulty in breathing: Khó thở
- To have done with half-measures: Xử trí kém quả quyết, biện pháp nửa vời
- To have doubts about sb's manhood: Nghi ngờ về lòng dũng cảm của ai
- To have ear-ache: Nhức tai
- To have empty pockets: Túi không tiền
- To have enough of everything: Mọi thứ có đủ dùng
- To have enough of sb: Chán ngấy ai
- To have entire disposal of an estate: Đọc trọn quyền sử dụng một bất động sản tùy ý
- To have everything at sixes and sevens: Để tất cả đồ đạc trong tình trạng lộn xộn, không có thứ tự

- To have extraordinary ability: Có tài năng phi thường
- To have eyes at the back of one's heart: Có mắt rất tinh vi
- To have eyes like a hawk: Mắt sắc nh mắt điều hâu
- To have faith in sb: Tin, tín nhiệm người nào
- To have faith in sb: Tin, tín nhiệm người nào
- To have far-reaching influence: Có thể lực lớn
- To have firm flesh: (Ngời)Thịt rắn chắc
- To have fits of giddiness: Choáng váng xây xẩm mặt mày
- To have fits of oppression: Bị ngộp hơi, ngạt hơi, tức thở
- To have forty winks: Ngủ một giấc ngắn, thiu thiu ngủ
- To have free (full) scope to act: Được hành động(hoàn toàn)tự do
- To have free adit: Đi vào thông thả
- To have free admission to a theatre: Được vô rạp hát khỏi trả tiền
- To have full discretion to act: Được tự do, toàn quyền hành động
- To have good lungs: Có bộ phổi tốt, giọng nói to
- To have good mind to: Rất muốn
- To have good night: Ngủ ngon
- To have half a mind to do sth: Miễn cưỡng làm gì
- To have heart trouble, stomach trouble: đau tim, đau bao tử
- To have inclination for sth: Sở thích về cái gì
- To have it in for sb: Bực mình vì ai
- To have it on the tip of one's tongue: Sắp sửa buột miệng nói điều ấy ra
- To have it out with sb: Giải quyết(một cuộc tranh luận)với người nào
- To have it out: Nói cho ra lẽ, nói cho sáng tỏ
- To have kind of a remorse: Có cái gì đại khái để nh là hối hận
- To have kittens: (Thục)Lo âu, cuống quít
- To have legs like match-sticks: Chân nh que diêm, nh ống sậy
- To have leisure: Có thì giờ rảnh, rỗi việc
- To have long sight: Viễn thị
- To have loose bowels: Đi tiêu chảy
- To have lost one's sight: Đui, mù
- To have lost one's tongue: Không thể nói ra lời, không phát biểu ý kiến
- To have many calls on one's time: Đòi hỏi thời gian
- To have many irons in the fire: Có nhiều việc làm trong một lúc
- To have measles: Bị lên sởi
- To have mercy on sb: Thông hại người nào
- To have money to the fore: Có tiền sẵn
- To have much experience: Có nhiều kinh nghiệm
- To have muscle: Có sức mạnh, thể lực
- To have mutton stewed for supper: Cho hầm thịt cừu ăn tối
- To have neither chick nor child: Không có con
- To have neither house nor home: Không nhà không cửa
- To have neither kith nor kin: Trơ trọi một mình, không bạn bè, không bà con thân thuộc
- To have news from sb: Nhận được tin của người nào
- To have no acknowledgment of one's letter: Không báo có nhận th
- To have no ballast: Không chắc chắn
- To have no concern in an affair: Không có lợi gì trong một việc nào
- To have no concern with sth: Không có liên quan đến việc gì
- To have no conscience: Vô lương tâm
- To have no energy: Thiếu nghị lực
- To have no feelings: Vô tình, vô cảm, lạnh lùng

- To have no intention to...: Không có ý gì để.
- To have no notion of: Không có ý niệm về.
- To have no option but to...: Không thể nào làm gì hơn là.
- To have no quarrel against sb: Không có cớ gì để phàn nàn ai
- To have no regular profession: Không có nghề chuyên môn
- To have no society with sb: Không giao thiệp với người nào
- To have no strength: Bị kiệt sức
- To have no taste: Không có vị
- To have no truck with: Từ chối không liên lạc, dính dấp tới, không cứu xét
- To have noises in the ears: ù tai
- To have not enough back-bone: Không có đủ nghị lực, nhu nhược
- To have not the vaguest notion of something: Không biết một tí gì về cái gì
- To have nothing but one's name and sword: Có tiếng mà không có miếng
- To have nothing on sb: (Mỹ)
- **To have nothing on: Trần truồng**
- To have nothing to eat: Không có gì ăn cả
- To have nothing to line one's stomach with: Không có gì để ăn cả
- To have on a coat: Mặc một cái áo
- To have one foot in the grave, to be on the brink of the grave: Thập thò miệng lỗ, gần kề miệng lỗ
- To have one foot in the grave: Gần đất xa trời
- To have one's car overhauled: Đa xe đi đại tu
- To have one's day: Đã từng có thời làm ăn phát đạt
- To have one's due reward: Được phần thưởng xứng đáng
- To have one's elevenses: Uống một tách cà phê(nhẹ)hoặc ăn một bữa ăn nhẹ mời một giờ
- To have one's eyes glued to: Mắt cứ dán vào(cái gì)
- To have one's first taste of gunpowder: Ra trận lần đầu
- To have one's first taste of war: Lần đầu tiên nếm mùi chiến tranh
- To have one's fling: Ham chơi, mê mải vui chơi
- To have one's hair cut: Đi hớt tóc
- To have one's hair singed: Làm cháy tóc
- To have one's hair trimmed: Tỉa tóc
- To have one's hand free: Rảnh tay không lo lắng gì
- To have one's heart in one's mouth: Hoảng sợ
- To have one's heart set on: Để tâm vào
- To have one's heart unloaded: Làm cho khuây khỏa nỗi lòng
- to have one's knees under someone's mahogany: cùng ăn với ai
- To have one's nose in sth: Đọc cái gì chăm chú
- To have one's own way: Làm theo ý mình
- To have one's place in the sun: Có địa vị
- To have one's pockets full of money: Túi đầy tiền
- To have one's quiver full: Có nhiều con, đông con, gia đình đông
- To have one's say: Phát biểu ý kiến
- To have one's will: Đạt được ý muốn của mình
- To have only a foggy idea of sth: Chỉ hiểu, biết mập mờ về chuyện gì
- to have opposite views: có những ý kiến đối lập nhau
- to have other views for: có những dự kiến khác đối với
- To have pains in one's inside: Đau bao tử, ruột
- To have passed one's zenith: Đã qua thời kỳ oanh liệt nhất, thịnh vọng nhất
- To have perilousness to climb a high cliff: Dám liều mình leo lên một vách đá cheo leo
- To have pins and needles in one's legs: Có cảm giác nh kiến bò ở chân
- To have plan up one's sleeve: Chuẩn bị một kế hoạch

- **To have plenty of beef:** Có sức mạnh, thể lực
- **To have plenty of courage:** Đầy can đảm
- **To have plenty of drive:** (Ngồi)Có nghị lực, công quyết
- **To have plenty of gumption:** Đa mưu túc trí
- **To have plenty of time:** Có nhiều thì giờ
- To have pots of money: Rất giàu, có nhiều tiền
- To have power in hand: Nắm quyền hành
- To have practical control of: Nắm quyền kiểm soát trên thực tế
- To have quick (ready)tongue: Ném miệng
- To have quicksilver in one's veins: Rất hoạt bát
- To have reached the age of understanding: Đến tuổi biết suy xét
- To have reached the end of life: Gần chết, lâm chung
- To have recourse to sth: Nhờ đến việc gì
- To have recourse to strong action: Dùng đến thủ đoạn áp bức
- To have repair to a place: Năng tới một nơi nào
- **To have respect for sb: Tôn kính, kính trọng người nào**
- To have respect to sth: có quan hệ đến việc gì
- To have round shoulders: Lng khòm, lng tôm
- To have sb by the throat: Bóp chặt cổ ai
- To have sb cold: Nắm trong tay số phận của ai
- To have sb do sth: Bảo, sai người nào làm việc gì
- To have sb in one pocket: Xỏ mũi ai, có ảnh hưởng đối với ai
- To have sb in to dinner: Mời người nào đến ăn cơm
- To have sb in tow: Dìu dắt, trông nom ai; kiểm soát ai
- To have sb on a string: Xỏ dây vào mũi ai
- To have sb on the hip: Thắng thế hơn người nào
- To have sb on toast: (Lóng)Hoàn toàn định đoạt số phận ai
- To have sb on: Gạt, lừa phỉnh người nào
- To have sb over a barrel: Đẩy ai vào đồng cùng
- To have sb secure: Giữ ai một nơi chắc chắn
- To have sb within one's grasp: Có người nào dới quyền lực của mình, ở trong tay mình
- To have scrape: Kéo lê chân
- To have scruples about doing sth: Ngần ngại làm việc gì
- To have several goes at the high jump: Cố gắng nhảy cao nhiều lần
- To have several languages at one's command; to have a command of several languages: Biết thông thạo nhiều thứ tiếng, tinh thông nhiều ngôn ngữ
- To have sex: Giao hợp
- To have sharp ears: Thính tai
- To have solid grounds for supposing: Có cơ sở vững chắc để cho rằng
- To have some time free: Có chút thì giờ rảnh
- To have some whiff: Hút vài hơi
- to have someone at vantage: chiếm u thế so với ai, thắng thế ai
- to have something in view: dự kiến một việc gì
- To have speech with sb: Nói chuyện với người nào
- To have stacks of work: Có nhiều việc
- To have sth at heart: Quan tâm lắm tới việc gì
- To have sth at one's finger's ends: Quá quen thuộc với
- To have sth before one's eyes: Có vật gì trước mắt
- To have sth down on one's notebook: Ghi chép cái gì vào sổ tay
- To have sth in detestation: Ghét, ghét, không a vật gì
- To have sth in one's genes: Đọc di truyền

- To have sth in prospect: Hy vọng về việc gì
- To have sth lying by: Có vật gì để dành
- To have sth on good authority: Biết được việc gì theo nguồn tin đích xác
- To have sth on the brain: Luôn luôn nghĩ đến một điều gì ám ảnh
- To have success within one's grasp: Nắm chắc sự thành công
- To have taste in music: Có khiếu về âm nhạc
- To have tea with sb: Uống trà với người nào
- To have ten years' service: Làm việc được mười năm
- To have the (free) run of the house: Được tự do đi khắp nhà
- To have the advantage: Thắng thế
- To have the bellyache: Đau bụng

TO TAKE

To take a ballot: Quyết định bằng bỏ phiếu

- To take a bath: Đi tắm
- To take a bear by the teeth: Liều lĩnh vô ích; hy sinh vô nghĩa
- To take a bee-line for sth: Đi thẳng tới vật gì
- To take a bend: Quẹo(xe)
- To take a boat, a car in tow: Kéo, dòng tàu, xe
- To take a book back to sb: Đem cuốn sách trả lại cho người nào
- To take a bribe (bribes): Nhận hối lộ
- To take a car's number: Lấy số xe
- To take a cast of sth: Đúc vật gì
- To take a census of the population: Kiểm tra dân số
- To take a chair: Ngồi xuống
- To take a chance: Đánh liều, mạo hiểm
- To take a circuitous road: Đi vòng quanh
- To take a corner at full speed: Quanh góc thật lẹ
- To take a couple of xeroxes of the contract: Chụp hai bản sao hợp đồng
- To take a dim view of sth: Bi quan về cái gì
- To take a dislike to sb: Ghét, không a, có ác cảm với người nào
- To take a drop: Uống chút rượu
- To take a false step: Bớt trật, thất sách
- To take a fancy to sb/sth: Thích, khoái ai/cái gì
- To take a fetch: Ráng, gắng sức
- To take a few steps: Đi vài bước
- To take a firm hold of sth: Nắm chắc vật gì
- To take a firm stand: Đứng một cách vững vàng
- To take a flying leap over sth: Nhảy vọt qua vật gì
- To take a flying shot bird: Bắt chim đang bay
- To take a fortress by storm: ồ ạt đánh, chiếm lấy một đồn lũy
- To take a gander of sth: Nhìn vào cái gì
- To take a girl about: Đi chơi, đi dạo(thờng thờng)với một cô gái
- To take a good half: Lấy hẳn phân nửa
- To take a great interest in: Rất quan tâm
- To take a hand at cards: Đánh một ván bài
- To take a header: Té đầu xuống trước
- To take a holiday: Nghỉ lễ
- To take a holiday: Xin nghỉ
- To take a horse off grass: Không thả ngựa ở đồng cỏ nữa
- To take a jump: Nhảy

- To take a knock: Bị cú sốc
- To take a leaf out of sb's book: Noi gong người nào
- To take a leap in the dark: Liều, mạo hiểm; hành động mù quáng, không suy nghĩ
- To take a liking (for)to: Bắt đầu thích.
- To take a lively interest in sth: Hăng say với việc gì
- To take a load off one's mind: Trút sạch những nỗi buồn phiền
- To take a long drag on one's cigarette: Rít một hơi thuốc lá
- To take a machine to pieces: Tháo, mở một cái máy ra từng bộ phận
- To take a mean advantage of sb: Lợi dụng người nào một cách hèn hạ
- To take a muster of the troops: Duyệt binh
- To take a note of an address: Ghi một địa chỉ
- To take a passage from a book: Trích một đoạn văn trong một quyển sách
- To take a peek at what was hidden in the cupboard: Liếc nhanh cái gì đã được giấu trong tủ chén
- To take a permission for granted: Coi nh đã được phép
- To take a person into one's confidence: Tâm sự với ai
- To take a pew: Ngồi xuống
- To take a photograph of sb: Chụp hình người nào
- To take a piece of news straight away to sb: Đem một tin sốt dẻo ngay cho người nào
- To take a ply: Tạo được một thói quen
- To take a pull at one's pipe: Kéo một hơi ống điếu, hút một hơi ống điếu
- To take a quick nap after lunch: Ngủ trưa một chút sau khi ăn(trưa)
- To take a responsibility on one's shoulders: Gánh, chịu trách nhiệm
- To take a rest from work: Nghỉ làm việc
- To take a rest: Nghỉ
- To take a ring off one's finger: Cởi, tháo chiếc nhẫn(đeo ở ngón tay)ra
- To take a rise out of sb: Làm cho người nào giận dữ
- To take a risk: Làm liều
- To take a road: Lên đường, bắt đầu một cuộc hành trình
- To take a roseate view of things: Lạc quan, yêu đời
- To take a seat: Ngồi
- To take a seat: Ngồi xuống
- To take a short siesta: Ngủ trưa, nghỉ trưa
- To take a sight on sth: Nhắm vật gì
- To take a smell at sth: Đánh hơi, bắt hơi vật gì
- To take a sniff at a rose: Ngửi một cái bông hồng
- To take a spring: Nhảy
- To take a step back, forward: Lui một bước, tới một bước
- To take a step: Đi một bước
- To take a story at a due discount: Nghe câu chuyện có trừ hao đúng mức
- To take a swig at a bottle of beer: Tu một hơi cạn chai bia
- To take a swipe at the ball: Đánh bóng hết sức mạnh
- To take a toss: Té ngựa; thất bại
- To take a true aim, to take accurate aim: Nhắm ngay, nhắm trúng; nhắm đích(để bắn)
- To take a turn for the better: Chiều hóng tốt hơn
- To take a turn for the worse: Chiều hóng xấu đi
- To take a turn in the garden: Đi dạo một vòng trong vườn
- To take a walk as an appetizer: Đi dạo trước khi ăn cho thấy thèm ăn, muốn ăn
- To take a walk, a journey: Đi dạo, đi du lịch
- To take a wife: Lấy vợ, cưới vợ
- To take accurate aim: Nhắm đúng
- To take advantage of sth: Lợi dụng điều gì

- To take after sb: Giống người nào
- To take aim: Nhắm để bắn
- To take all the responsibility: Nhận hết trách nhiệm
- To take amiss: Buồn bực, mất lòng, phật ý
- To take an action part in the revolutionary movement: Tham gia hoạt động phong trào cách mạng
- To take an affidavit: Nhận một bản khai có tuyên thệ
- To take an airing: Đi dạo mát, hứng gió
- To take an empty pride in sth: Lấy làm tự cao, tự đại hão về chuyện gì
- To take an examination: Đi thi, dự thi
- To take an example nearer home...: Lấy một tỷ dụ gần đây, không cần phải tìm đâu xa
- To take an honour course: Học một khóa đặc biệt về văn bằng Cử nhân hay Cao học
- To take an interest in: Quan tâm đến, thích thú về
- **To take an opportunity: Nắm lấy cơ hội**
- **To take an opportunity: Thừa dịp, thừa cơ hội, nắm lấy cơ hội**
- To take an option on all the future works of an author: Mua trước tất cả tác phẩm sắp xuất bản của một tác giả
- To take an unconscionable time over doing sth: Bỏ thì giờ vô lý để làm việc gì
- To take an X-ray of sb's hand: Chụp X quang bàn tay của ai
- To take away a knife from a child: Giật lấy con dao trong tay đứa bé
- To take back one's word: Lấy lại lời hứa, không giữ lời hứa
- To take bend at speed: Quẹo hết tốc độ
- To take breath: Lấy hơi lại, nghỉ để lấy sức
- To take by storm: Tấn công ào ạt và chiếm đoạt
- **To take by the beard: Xông vào, lấn xả vào**

To take care not to: Cố giữ đừng.

• **To take care of one's health: Giữ gìn sức khỏe**

- To take charge: Chịu trách nhiệm
- To take children to the zoo: <Đem trẻ đi vườn thú
- To take colour with sb: Đứng hẳn về phe ai
- To take command of: Nắm quyền chỉ huy
- To take counsel (together): Trao đổi ý kiến, thương nghị, hội ý thảo luận(với nhau)
- To take counsel of one's pillow: Suy nghĩ một đêm; nhất dạ sinh bá kế; buổi tối nghĩ sai buổi mai nghĩ đúng
- To take counsel with: Tham khảo ý kiến với ai
- To take defensive measures: Có những biện pháp phòng thủ
- To take delight in: Thích thú về, khoái về
- To take dinner without grace: Ăn nằm với nhau trước khi cưới

• **To take down a machine: Tháo một cái máy ra**

• **To take down a picture: Lấy một bức tranh xuống**

- To take down sb's name and address: Ghi, biên tên và địa chỉ của người nào
- To take down, to fold (up) one's umbrella: Xếp dù lại
- To take drastic measures: Dùng những biện pháp quyết liệt
- To take driving lessons: Tập lái xe
- To take effect: Có hiệu lực;(thuốc)công hiệu
- To take exception to sth: Phản đối việc gì, chống việc gì
- To take for granted: Cho là tất nhiên
- To take form: Thành hình
- To take freedom with sb: Quá suồng sã với ai
- To take French leave: Chuồn êm, đi êm; làm lén(việc gì)
- To take French leave: Trốn, chuồn, lẩn đi

- To take fright: Sợ hãi, hoảng sợ
- To take from the value of sth, from the merit of sb: Giảm bớt giá trị của vật gì, công lao của người nào
- To take goods on board: Đem hàng hóa lên tàu
- To take great care: Săn sóc hết sức
- To take great pains: Chịu khó khăn lắm
- To take half of sth: Lấy phân nửa vật gì
- To take heed to do sth: Chú ý, cẩn thận làm việc gì
- To take heed: Đề phòng, lưu ý, chú ý
- To take hold of one's ideas: Hiểu được tổng của mình
- To take hold of sb: Nắm, giữ người nào
- To take holy orders, to take orders: Đọc thụ phong chức thánh(chức 1, chức 2, .
- To take in (a supply of) water: Lấy nước ngọt lên tàu(đi biển)
- To take in a reef: Cuốn buồm lại cho nhỏ,(bóng)tiến một cách thận trọng
- To take in a refugee, an orphan: Thu nhận(cho nong nấu)một trẻ tị nạn, một người mồ côi
- To take in a sail: Cuốn buồm
- To take in a sail: Cuốn buồm
- To take in coal for the winter: Trữ than dùng cho mùa đông
- To take industrial action: Tổ chức đình công
- To take kindly to one's duties: Bắt tay làm nhiệm vụ một cách dễ dàng
- To take land on lease: Thuê, mướn một miếng đất
- To take leave of sb: Cáo biệt người nào
- To take lesson in: Học môn học gì
- To take liberties with sb: Có cử chỉ suồng sã, sỗ sàng, cợt nhả với ai(với một phụ nữ)
- To take lodgings: Thuê phòng ở nhà riêng
- To take long views: Biết nhìn xa trông rộng
- To take medicine: Uống thuốc
- To take medicine: Uống thuốc
- To take mincemeat of sb: Hạ ai trong cuộc tranh luận
- To take Monday off.: Nghỉ ngày thứ hai
- To take more pride in: Cần quan tâm hơn nữa về, cẩn thận trọng hơn về
- To take no count of what people say: Không để ý gì đến lời người ta nói
- To take note of sth: Để ý, chú ý đến việc gì, ghi lòng việc gì
- To take notes: Ghi chú
- To take notice of sth: Chú ý, để ý đến, nhận thấy việc gì

To take off one's clothes: Cởi quần áo ra

- **To take off one's clothes: Cởi quần áo ra**
- **To take off one's coat to the work: Hăm hở, bắt tay vào việc**
- **To take off one's coat: Cởi áo ra**
- To take off one's coat: Săn sàng choảng nhau
- To take off one's hat: Giở nón
- To take off one's moustache: Cạo râu mép
- To take off the gloves to sb (to handle sb without gloves): Tranh luận(đấu tranh)với ai; đối xử thẳng tay với ai
- **To take off the lid: Mở nắp ra**
- To take offence (at sth): Bất bình, giận(về việc gì)
- To take offence at the slightest thing: Giận chuyện không đáng, không ra gì
- To take offence at the slightest thing: Giận vì một chuyện không ra gì, hơi một tí đã giận
- To take office, to come into office: Nhậm chức
- To take oil to extinguish a fire; to add oil to the flames: Lửa cháy đổ dầu thêm
- To take on a bet: Nhận đánh cuộc

- To take on heavy responsibilities: Gánh vác những trách nhiệm nặng nề
- To take one end of the rope free: Thả lỏng đầu dây thừng ra
- To take one's guard: Thủ thế, giữ thế
- To take one's breath away: Làm kinh ngạc
- To take one's chance: Phó thác số phận
- To take one's colour from one's companions: Lấy ý kiến của bạn làm ý kiến mình
- To take one's cue from sb: Làm theo ám hiệu của ai
- To take one's davy that: Thẻ rằng, hứa chắc rằng
- To take one's degree: Thi đỗ
- To take one's departure: Ra đi, lên đường
- To take one's dick that: Thẻ, quả quyết rằng.
- To take one's dreams for gospel: Tin giấc mơ của mình là thật
- To take one's eyes off sth: Không nhìn một vật gì nữa
- To take one's fill of pleasures: Vui chơi thỏa thích đến chán chê
- To take one's heels to: Chạy trốn
- To take one's hook: Chuồn, cuốn gói
- To take one's leave: Cáo biệt
- To take one's medicine: (Bóng)Ngậm đắng nuốt cay
- To take one's name in vain: Viện đến tên mình một cách vô ích trong câu chửi rủa
- To take one's own course: Hành động theo ý riêng của mình
- To take one's own life: Tự vận
- To take one's own line: Hành động độc lập với.
- To take one's stand near the door: Đứng gần cửa
- To take one's stand on the precise words of the act: Căn cứ vào từng lời của đạo luật
- **To take out a child: Dẫn một đứa bé đi dạo**
- **To take out a stain: Tẩy một vết dơ**
- **To take out a tooth: Nhổ một cái răng**
- To take out an insurance policy: Ký một khế ước bảo hiểm
- To take out the tack: Rút đồng chỉ lợc ra
- To take part in politics: Tham dự vào chính trị
- **To take part: Tham gia**
- To take particular care over doing sth: Đặc biệt chú ý làm việc gì
- To take pique against sb: Oán giận ai
- To take pity on: Động lòng trắc ẩn đối với ai, thương xót ai
- To take place: Xảy ra
- To take pledge of: Cam kết về
- To take possession of: Chiếm hữu
- To take possession(of sth): Trở thành sở hữu
- To take precedence of: Đứng ở trên, địa vị cao hơn
- **To take pride in sth: Tự hào về**
- To take repose: Nghỉ ngơi
- To take revenge on sb for sth: Trả thù ai về chuyện gì
- To take root: Mọc rễ, bám rễ
- To take sb by surprise: Làm cho người nào bất ngờ
- To take sb for a walk: Dắt người nào đi dạo
- To take sb in marriage: Kết hôn với ai
- To take sb in to dinner: Đa tay mời người nào qua phòng ăn
- To take sb into custody: Bắt giam người nào
- To take sb into one's confidence: Tin cậy, tin nhiệm người nào
- To take sb on the rebound: Phản ứng với ai
- To take sb out of his way: Dẫn người nào đi lạc đường

- To take sb over to the other side of the river: Chở ai sang bờ sông bên kia
- To take sb to somewhere: Dẫn người nào đến một nơi nào
- To take sb to task for/over/about sth: Quở trách người nào về việc gì
- To take sb to the cleaners: 1
- To take sb to the police station: Dẫn người nào lại đồn cảnh sát
- **To take sb under one's shelter: Che chở, bảo vệ người nào**
- **To take sb up short, to cut sb short: Ngắt lời người nào**
- **To take sb up wrongly: Hiểu lầm những lời nói của người nào**
- To take sb's advice: Nghe theo lời khuyên của ai
- To take sb's attention off sth: Làm cho người nào không để ý, không quan tâm đến việc gì
- To take sb's dust: (Mỹ) Hít bụi của ai, chạy sau ai
- To take sb's measure for a suit: (Thợ may) Đo kích thước của người nào để may quần áo
- To take sb's measurements: Đo kích thước của người nào
- To take sb's part; to take part with sb: Theo phe người nào, đứng về phía ai, tán đồng với người nào
- To take sb's poop: Đánh vào bẹn ai
- To take sb's temperature: Đo, lấy thân nhiệt độ của người nào
- To take scunner at (against) sth: Ghét cay ghét đắng cái gì
- To take sides with sb: Theo phe ai
- To take small mincing steps: Đi những bước ngắn yếu điệu
- To take snuff: Hít thuốc
- To take someone's name in vain: Nói về ai một cách khinh thị
- To take steps in a matter: Có biện pháp để giải quyết một vấn đề
- To take steps to prevent the spread of a disease: áp dụng những biện pháp để ngăn chặn sự lan truyền của một chứng bệnh
- To take sth away: Lấy vật gì đi
- To take sth for granted: Cho điều gì là đúng
- To take sth in heart: Ráp tâm, lo lắng
- To take sth in one's hand: Cầm lấy vật gì trong tay
- To take sth into account: Để ý đến việc gì
- To take sth into account: Để ý, chú ý, lưu tâm đến chuyện gì
- To take sth into consideration: Để ý suy xét tới việc gì
- To take sth on the chin: (Lóng) Chịu khổ, chịu đau, chịu sự trừng phạt; chấp nhận không phản nản
- To take sth out (of sth): Lấy vật gì (ở vật khác) ra
- To take sth out of pawn: Chuộc lại (ra) vật gì đã cầm
- To take sth out of pledge: Chuộc ra (vật gì cầm, thế)
- To take sth upon content: Chấp thuận một điều gì không cần xem xét lại
- To take sth with a grain of salt: Nửa tin nửa ngờ điều gì
- To take swabs from children suspected of having diphtheria: Lấy mẫu nước dãi, đờm của trẻ bị nghi là bệnh yết hầu
- To take the aggressive: Khởi thế công, đánh trước
- To take the air: Đi dạo mát, hứng gió
- To take the alarm: Đọc báo động; lo âu, sợ hãi
- To take the bark off sth: Làm mất giá trị của cái gì
- To take the bearings of a coast: Trắc định vị trí của một bờ biển
- To take the bit between one's teeth: Nổi giận, nổi xung
- To take the bitter with the sweet: Chịu những nỗi đắng cay và ngọt bùi của đời
- To take the bread out of sb's mouth: (Lóng) Đập bể nồi cơm của ai
- To take the bull by the horn: Can đảm, dám làm, chấp nhận rủi ro
- To take the bull by the horns: Lăn xả vào không sợ khó khăn
- To take the bus: Đi xe buýt
- To take the cars: Đi xe lửa

- To take the change out of sb: Trả thù người nào
- To take the chill: Bị cảm lạnh
- To take the colour out of sth: Làm cho vật gì phải bay màu
- To take the cream of sth: Gạn, lọc phần tinh túy trong vật gì
- To take the cream off the milk: Gạn kem ở sữa ra
- To take the curtain: Ra sân khấu sau những tràng vỗ tay hoan nghênh(diễn viên)
- To take the edge off a knife: Làm lứt một con dao
- To take the edge off one's appetite: Làm cho ăn mất ngon
- To take the edge off sb's argument: Làm giảm tính sắc bén trong lập luận của ai
- To take the floor: Phát biểu ý kiến
- To take the gauge of sb: Đánh giá ai
- To take the guilt off the gingerbread: Vứt bỏ những cái hào nhoáng bề ngoài đi
- To take the gloss off sth: Làm mất láng, hết bóng vật gì
- To take the heart out of sb: Làm cho ai nản lòng
- To take the helm: Nắm quyền lãnh đạo
- To take the high road to happiness: (Bóng)Chọn lấy con đường đi đến hạnh phúc
- To take the hook: (Cá)Cắn câu;(ngời)mắc bẫy, mắc vào tròng
- To take the initiative in doing sth: Có sáng kiến, khởi xướng làm việc gì
- To take the King's shilling: Gia nhập vào quân đội
- To take the lead of, over, sb: Đi trước người nào, hơn người nào
- To take the lead: Cầm đầu, dẫn đầu, chỉ huy
- To take the lead: Dẫn đầu
- To take the lid off sth to lift the lid of sth: Tiết lộ điều gì
- To take the matter into one's own hand: Địch thân phụ trách vấn đề
- To take the oath of allegiance: Thề trung thành
- To take the offensive: Khởi thế công
- To take the pet; to be in a pet: Giận dữ
- To take the plunge: Nhất quyết bắt tay vào(một việc khó khăn nguy hiểm)
- To take the prisoner's fingerprints: Lấy dấu lấn tay của tù nhân
- To take the record away from sb: Phá kỷ lục của người nào
- To take the responsibility of sth, to accept responsibility for sth: Chịu trách nhiệm về việc gì
- To take the rough with the smooth: Chấp nhận cay đắng lẫn ngọt bùi của cuộc đời
- To take the rough with the smooth: Chấp nhận phiền muộn khó khăn cũng nh sự thoải mái êm ả
- To take the run for one's money: Đợc hồng sự vui tưng ứng với tiền bỏ ra
- To take the sense of a public meeting: Lấy ý kiến số đông trong cuộc họp
- To take the sheen of sth: Làm mất nớc bóng của vật gì
- To take the shine off sth: Làm mất nớc bóng, nớc láng
- To take the ship's bearings: Tìm vị trí của tàu, thuyền bằng cách trắc định
- To take the size of sth: Đo vật gì
- To take the sun: Phơi nắng
- To take the tide at the blood: Lợi dụng thời cơ
- To take the trouble to do sth: Không ngại khó khăn để làm điều gì
- To take the turning on the left: Quẹo qua tay trái
- To take the wheel: Cầm lái(xe, tàu)
- To take the winding out of a board: Làm cho tấm ván hết cong, hết mo
- To take the wrong road: Đi lạc đường
- To take tickets: Mua vé
- To take time by the firelock: Nắm lấy thời cơ không để lỡ cơ hội
- To take to a milk diet: Chỉ uống sữa
- **To take to authorship: Bắt đầu viết sách**
- To take to bad habits: Nhiễm thói xấu

- To take to drink/to drinking: Bắt đầu uống rượu
- To take to flight: Chạy trốn
- To take to measure: Tìm cách xử trí, dùng biện pháp
- To take to one's bosom: Lấy làm vợ
- To take to one's heels: Chạy trốn, chạy vắt giò lên cổ
- To take to one's legs: Bỏ chạy
- **To take to sb: Có cảm tình với người nào**
- To take to the heather: Trốn vào truông, vào bng biển
- To take to the open sea: Ra khơi
- To take to the streets: Xuống đồng(biểu tình)
- To take to the wood: Chạy trốn, tẩu thoát
- To take to tragedy: Diễn bị kịch
- To take toll of: (Bóng) lấy đi mất một phần lớn, tiêu diệt mất một phần lớn
- To take tremendous trouble to: Vất vả hết sức để
- **To take turns: Theo thứ tự**
- To take umbrage at: Cảm thấy bị phật ý
- **To take up a bet: Nhận đánh cuộc**
- **To take up a collection: Quyên tiền, lạc quyên**
- To take up a deal of room: Choán rất nhiều chỗ
- To take up a dropped stitch: Móc lên một mũi đan bị tuột
- To take up a lot of space: Choán mất nhiều chỗ, kènh càng
- To take up a stone: Lợn một cục đá
- To take up a tree: Bứng một gốc cây
- To take up a wager: Bắt cá độ
- To take up all sb's affection: Chiếm trọn cảm tình của ai
- To take up an idea/a suggestion: Chấp nhận một ý kiến, theo một lời khuyên
- To take up one's abode in the country: Về ở miền quê
- To take up one's residence in a country: ở, lập nghiệp ở một nóc nào
- To take up the cudgels for sb: Che chở, bảo vệ người nào

TO EAT

To eat (drink) one's fill: Ăn, uống đến no nê

- To eat (drink) one's fill: Ăn, uống đến no nê
- To eat a hearty breakfast: Ăn điểm tâm thịnh soạn
- To eat and drink in moderation: Ăn uống có điều độ
- To eat crow: Bị làm nhục
- To eat dirt: Nuốt nhục
- To eat like a pig: Tham ăn, háu ăn nh lợn
- To eat muck: Ăn những đồ bẩn thỉu
- To eat off gold plate: Ăn bằng mâm ngọc đĩa vàng
- To eat one's heart out: Héo hon mòn mỏi vì thèm muốn và ganh tị
- To eat one's words: Nhận là nói sai nên xin rút lời lại
- To eat quickly: Ăn mau
- To eat sb out of house and home: Ăn của ai sạt nghiệp
- To eat sb's toads: Nịnh hót, bợ đỡ người nào
- To eat some fruit: Ăn một ít trái cây
- To eat the bread of affliction: Lo buồn, phiền não

To eat the bread of idleness: Vô công rồi nghề

- To eat the bread of idleness: Vô công rồi nghề

- To eat the leek: Chịu nhục, nuốt nhục, ngậm bồ hòn
- To eat to repletion: Ăn đến chán
- To eat to satiety: Ăn đến chán
- To eat up one's food: Ăn hết đồ ăn
- To eat with avidity: Ăn ngấu nghiến
- To eat, drink, to excess: Ăn, uống quá độ
- To get sth to eat: Kiếm cái gì ăn(trong tủ đồ ăn)
- To have breakfast, to eat one's breakfast: Ăn sáng
- To have nothing to eat: Không có gì ăn cả
- To tempt a child to eat: Dỗ trẻ ăn

TO SEE

To see double: Nhìn vật gì thành hai

- To see double: Nhìn vật gì thành hai
- To see everything in rose-colour: Lạc quan, nhìn mọi vật bằng màu hồng
- To see eye to eye with sb: Đồng ý với ai
- To see red: Bùng bùng nổi giận
- To see sb in the distance: Nhìn thấy người nào đằng xa
- To see sb off (at the station): Đa người nào(ra tận ga)
- To see sb safely through: Giúp đỡ người nào đến cùng
- To see service: Phục vụ(quân đội)
- To see stars: Tá hỏa tam tinh
- To see sth again: Xem lại vật gì
- To see sth at a distance: Thấy vật gì từ xa
- To see sth done: Giám sát sự thi hành cái gì
- To see sth in a dream: Chiêm bao thấy việc(vật)gì

To see sth with the unaided eye: Nhìn vật gì bằng mắt trần(không cần kính hiển vi)

- To see sth with the unaided eye: Nhìn vật gì bằng mắt trần(không cần kính hiển vi)
- To see the back of: Tổng cổ cho khuất
- To see the colour of sb's money: Tìm hiểu khả năng tài chính của ai(có đủ sức trả tiền không)
- To see the elephant; to get a look at the elephant: Đi thăm những kỳ quan của thành phố
- To see the humorous side of a situation: Nhìn khía cạnh khôi hài của tình thế
- To see the lions of a place: Đi xem những kỳ quan của một nơi nào
- To see the miss of sb in the room: Thấy thiếu ai trong phòng
- To see the mote in sb's eye: Lỗi người thì sáng, lỗi mình thì tối
- To see the same tired old faces at every party: Thấy những khuôn mặt quen thuộc phát chán trong mọi bữa tiệc
- To see the sights of the town: Đi xem những cảnh của một thành phố
- To see the war through: Tham chiến đến cùng
- To see things in their right perspective: Nhìn sự vật theo đúng bối cảnh của nó
- To see things through a mist?: Nhìn mọi vật mờ mờ
- To see to one's business: Chăm lo công việc của mình
- To see to the children: Trông nom trẻ con
- To see whether the houses are fit for human habitation: Để xem những căn nhà có thích hợp cho nơi cư trú của con người không
- To see, speak clearly: Trông thấy, nói rõ ràng

To do the correct thing: Làm đúng lúc, làm điều phải

Lượt xem: 16657

- To do (say) the correct thing: Làm(nói)đúng lúc, làm(nói)điều phải
- To do (sb's) job; to do the job for (sb): Làm hại ai
- To do (work) miracles: (Thtực)Tạo kết quả kỳ diệu
- To do a baby up again: Bọc tã lại cho một đứa bé
- To do a course in manicure: Học một lớp cắt, sửa móng tay
- To do a dirty work for him: Làm giúp ai việc gì nặng nhọc
- To do a disappearing act: Chuồn, biến mất khi cần đến
- To do a good deed every day: Mỗi ngày làm một việc thiện
- To do a guy: Trốn, tẩu thoát
- To do a meal: Làm cơm
- To do a person an injustice: Đối xử với ai một cách bất công
- To do a roaring trade: Buôn bán phát đạt
- To do a scoot: Trốn, chuồn, đánh bài tẩu mã
- To do a silly thing: Làm bậy
- To do a strip: Thoát y
- To do again: Làm lại
- To do as one pleases: Làm theo ý muốn của mình
- To do by rule: Làm việc theo luật
- To do credit to sb: Tạo uy tín cho ai
- To do duty for sb: Thay thế người nào
- To do everything in, with, due measure: Làm việc gì cũng có chừng mực
- To do everything that is humanly possible: Làm tất cả những gì mà sức người có thể làm được
- To do good (in the world): Làm điều lành, làm phúc
- To do gymnastics: Tập thể dục
- To do job-work: Làm khoán(ăn lương theo sản phẩm)
- To do one's best: Cố gắng hết sức; làm tận lực
- To do one's bit: Làm để chia xẻ một phần trách nhiệm vào
- To do one's daily stint: Làm tròn phận sự mỗi ngày
- To do one's duty (to)sb: Làm tròn nghĩa vụ đối với người nào
- To do one's hair before the glass: Sửa tóc trước gương
- To do one's level best: Làm hết sức, cố gắng hết sức
- To do one's needs: Đi đại tiện, tiểu tiện
- To do one's nut: Nổi giận
- To do one's packing: Sửa soạn hành lý
- To do one's stuff: Trổ hết tài năng ra
- To do one's utmost: Làm hết sức mình
- To do outwork for a clothing factory: Làm ngoài giờ cho xưởng may mặc
- To do penance for sth: Chịu khổ hạnh vì việc gì
- To do porridge: (Anh, lóng)ở tù, thi hành án tù
- To do research on the side effects of the pill: Tìm tòi phản ứng phụ của thuốc ngừa thai
- To do sb (a) hurt: Làm cho người nào đau, bị thương
- To do sb a (good)turn: Giúp, giúp đỡ người nào
- To do sb a bad turn: Làm hại người nào
- To do sb a disservice: Làm hại, báo hại người nào
- To do sb an injury: Gây tổn hại cho người nào, làm hại thanh danh người nào
- To do sb brown: Phỏng gạt người nào
- To do sb honour: (Tỏ ra tôn kính)Bày tỏ niềm vinh dự đối với ai
- To do sb wrong, to do wrong to sb: Làm hại, làm thiệt hại cho người nào
- To do several things at once: Làm nhiều việc cùng một lần
- To do signs and wonders: Làm phép lạ

- To do sth (all) by oneself: Làm việc gì một mình không có ai giúp đỡ
- To do sth a divious way: Làm việc không ngay thẳng
- To do sth according to one's light: Làm cái gì theo sự hiểu biết của mình
- To do sth all by one's lonesome: Làm việc gì một mình
- To do sth anyhow: Làm việc gì tùy tiện, thế nào cũng được
- To do sth at (one's) leisure: Làm việc thong thả, không vội
- To do sth at request: Làm việc gì theo lời yêu cầu
- To do sth at sb's behest: Làm việc gì do lệnh của ngài nào
- To do sth at sb's dictation: Làm việc theo sự sai khiến của ai
- To do sth at, (by) sb's command: Làm theo mệnh lệnh của ngài nào
- To do sth behind sb's back: Làm gì sau lưng ai
- To do sth by halves: Làm cái gì nửa vời
- To do sth by mistake: Làm việc gì một cách vô ý, sơ ý
- To do sth for a lark: Làm việc gì để đùa chơi
- To do sth for amusement: Làm việc gì để giải trí
- To do sth for effect: Làm việc gì để tạo ấn tượng
- To do sth for lucre: Làm việc gì để vụ lợi
- To do sth for the sake of sb, for sb's sake: Làm việc gì vì ngài nào, vì lợi ích cho ngài nào
- To do sth in a leisurely fashion: Làm việc gì một cách thong thả
- To do sth in a loose manner: Làm việc gì không có phong pháp, thiếu hệ thống
- To do sth in a private capacity: Làm việc với cách cá nhân
- To do sth in haste: Làm gấp việc gì
- To do sth in sight of everybody: Làm việc gì ai ai cũng thấy
- To do sth in the army fashion: Làm việc gì theo kiểu nhà binh
- To do sth in three hours: Làm việc gì trong ba tiếng đồng hồ
- To do sth of one's free will: Làm việc gì tự nguyện
- To do sth of one's own accord: Tự ý làm gì
- To do sth of one's own choice: Làm việc gì theo ý riêng của mình
- To do sth on one's own hook: Làm việc gì một mình, không ngài giúp đỡ
- To do sth on one's own: Tự ý làm cái gì
- To do sth on principle: Làm gì theo nguyên tắc
- To do sth on spec: Làm việc gì mong thủ lợi
- To do sth on the level: Làm gì một cách thật thà
- To do sth on the sly: Âm thầm, kín đáo giấu giếm, lén lút làm việc gì
- To do sth on the spot: Làm việc gì lập tức
- To do sth out of spite: Làm việc gì do ác ý
- To do sth right away: Làm việc gì ngay lập tức, tức khắc
- To do sth slap-dash, In a slap-dash manner: Làm việc gì một cách câu thả
- To do sth through the instrumentality of sb: Làm việc gì nhờ sự giúp đỡ của ngài nào
- To do sth to the best of one's ability: Làm việc gì hết sức mình
- To do sth unasked: Tự ý làm việc gì
- To do sth under duress: Làm gì do cưỡng ép
- To do sth unhelped: Làm việc gì một mình
- To do sth unmasked: Làm việc gì giữa ban ngày, không giấu giếm, không che đậy
- To do sth unprompted: Tự ý làm việc gì
- To do sth unresisted: Làm việc gì không bị ngăn trở, không bị phản đối
- To do sth unsought: Tự ý làm việc gì
- To do sth with (all)expediton; to use expedition in doing sth: Làm gấp việc
- To do sth with a good grace: Vui lòng làm việc gì
- To do sth with a will: Làm việc gì một cách sốt sắng
- To do sth with all speed, at speed: Làm việc gì rất mau lẹ
- To do sth with dispatch: Làm cái gì vội vàng, nhanh chóng; bản tin, bản thông báo
- To do sth with grace: Làm việc gì một cách duyên dáng
- To do sth with great care: Làm việc gì hết sức cẩn thận

- To do sth with great caution: Làm việc gì hết sức cẩn thận
- To do sth with great éclat: Làm cái gì thành công lớn
- To do sth with great ease: Làm việc gì rất dễ dàng
- To do sth with great facility: Làm việc gì rất dễ dàng
- To do sth with minute detail: Làm việc gì tỉ mỉ, thận trọng từng chi tiết
- To do sth with no preparation, without any preparation: Làm việc gì không sửa soạn, không dự bị
- To do sth with one's whole heart: Hết lòng làm việc gì
- To do sth with reluctance: Làm việc gì một cách miễn cưỡng
- To do sth without respect to the results: Làm việc gì không quan tâm đến kết quả
- To do sth wrong: Làm trật một điều gì
- To do sth with great dexterity: Làm việc rất khéo tay
- To do the cooking: Nấu ăn, làm cơm
- To do the dirty on sb: Chơi đều ai
- To do the dirty on; to play a mean trick on: Chơi khăm ai, chơi đều ai
- To do the mending: Vá quần áo
- To do the rest: Làm việc còn lại
- To do the washing: Giặt quần áo
- To do things by rule: Làm theo nguyên tắc
- to do time: chịu hạn tù (kẻ có tội)
- To do up one's face: Giồi phấn, trang điểm phấn hồng
- To do up one's hair: Bới tóc
- to do violence to one's principles: làm ngược lại với nguyên tắc mình đề ra
- To do well by sb: Tỏ ra tốt, tử tế, rộng rãi với người nào
- To do whatever is expedient: Làm bất cứ cái gì có lợi
- To do without food: Nhịn ăn

To do sth (all) by oneself: Làm việc gì một mình không có ai giúp đỡ

Lượt xem: 16163

- To do sth (all) by oneself: Làm việc gì một mình không có ai giúp đỡ
- To do sth a divious way: Làm việc không ngay thẳng
- To do sth according to one's light: Làm cái gì theo sự hiểu biết của mình
- To do sth all by one's lonesome: Làm việc gì một mình
- To do sth anyhow: Làm việc gì tùy tiện, thế nào cũng được
- To do sth at (one's) leisure: Làm việc thong thả, không vội
- To do sth at request: Làm việc gì theo lời yêu cầu
- To do sth at sb's behest: Làm việc gì do lệnh của người nào
- To do sth at sb's dictation: Làm việc theo sự sai khiến của ai
- To do sth at, (by) sb's command: Làm theo mệnh lệnh của người nào
- To do sth behind sb's back: Làm gì sau lưng ai
- To do sth by halves: Làm cái gì nửa vời
- To do sth by mistake: Làm việc gì một cách vô ý, sơ ý
- To do sth for a lark: Làm việc gì để đùa chơi
- To do sth for amusement: Làm việc gì để giải trí
- To do sth for effect: Làm việc gì để tạo ấn tượng
- To do sth for lucre: Làm việc gì để vụ lợi
- To do sth for the sake of sb, for sb's sake: Làm việc gì vì người nào, vì lợi ích cho người nào
- To do sth in a leisurely fashion: Làm việc gì một cách thong thả
- To do sth in a loose manner: Làm việc gì không có phong pháp, thiếu hệ thống
- To do sth in a private capacity: Làm việc với tư cách cá nhân
- To do sth in haste: Làm gấp việc gì
- To do sth in sight of everybody: Làm việc gì ai ai cũng thấy

- To do sth in the army fashion: Làm việc gì theo kiểu nhà binh
- To do sth in three hours: Làm việc gì trong ba tiếng đồng hồ
- To do sth of one's free will: Làm việc gì tự nguyện
- To do sth of one's own accord: Tự ý làm gì
- To do sth of one's own choice: Làm việc gì theo ý riêng của mình
- To do sth on one's own hook: Làm việc gì một mình, không nhờ người giúp đỡ
- To do sth on one's own: Tự ý làm cái gì
- To do sth on principle: Làm gì theo nguyên tắc
- To do sth on spec: Làm việc gì mong thủ lợi
- To do sth on the level: Làm gì một cách thật thà
- To do sth on the sly: Âm thầm, kín đáo giấu giếm, lén lút làm việc gì
- To do sth on the spot: Làm việc gì lập tức
- To do sth out of spite: Làm việc gì do ác ý
- To do sth right away: Làm việc gì ngay lập tức, tức khắc
- To do sth slap-dash, In a slap-dash manner: Làm việc gì một cách cẩu thả
- To do sth through the instrumentality of sb: Làm việc gì nhờ sự giúp đỡ của người nào
- To do sth to the best of one's ability: Làm việc gì hết sức mình
- To do sth unasked: Tự ý làm việc gì
- To do sth under duress: Làm gì do cưỡng ép
- To do sth unhelped: Làm việc gì một mình
- To do sth unmasked: Làm việc gì giữa ban ngày, không giấu giếm, không che đậy
- To do sth unprompted: Tự ý làm việc gì
- To do sth unresisted: Làm việc gì không bị ngăn trở, không bị phản đối
- To do sth unsought: Tự ý làm việc gì
- To do sth with (all)expediton; to use expedition in doing sth: Làm gấp việc
- To do sth with a good grace: Vui lòng làm việc gì
- To do sth with a will: Làm việc gì một cách sốt sắng
- To do sth with all speed, at speed: Làm việc gì rất mau lẹ
- To do sth with dispatch: Làm cái gì vội vàng, nhanh chóng; bản tin, bản thông báo
- To do sth with grace: Làm việc gì một cách duyên dáng
- To do sth with great care: Làm việc gì hết sức cẩn thận
- To do sth with great caution: Làm việc gì hết sức cẩn thận
- To do sth with great éclat: Làm cái gì thành công lớn
- To do sth with great ease: Làm việc gì rất dễ dàng
- To do sth with great facility: Làm việc gì rất dễ dàng
- To do sth with minute detail: Làm việc gì tỉ mỉ, thận trọng từng chi tiết
- To do sth with no preparation, without any preparation: Làm việc gì không sửa soạn, không dự bị
- To do sth with one's whole heart: Hết lòng làm việc gì
- To do sth with reluctance: Làm việc gì một cách miễn cưỡng
- To do sth without respect to the results: Làm việc gì không quan tâm đến kết quả
- To do sth wrong: Làm trật một điều gì
- To do sth with great dexterity: Làm việc rất khéo tay
- To do the cooking: Nấu ăn, làm cơm
- To do the dirty on sb: Chơi đùa ai
- To do the dirty on; to play a mean trick on: Chơi khăm ai, chơi đùa ai
- To do the mending: Vá quần áo
- To do the rest: Làm việc còn lại
- To do the washing: Giặt quần áo
- To do things by rule: Làm theo nguyên tắc
- to do time: chịu hạn tù (kẻ có tội)
- To do up one's face: Giồi phấn, trang điểm phấn hồng
- To do up one's hair: Búi tóc
- to do violence to one's principles: làm ngược lại với nguyên tắc mình đề ra
- To do well by sb: Tò ra tốt, tử tế, rộng rãi với người nào

- To do whatever is expedient: Làm bất cứ cái gì có lợi
- To do without food: Nhịn ăn